

| STT | MA TUONG DUONG  | TEN DVKT PHEDUYET                                                                             | TEN DVKT GIA                                                                                  | PHAN LOAI PTTT | DON GIA | GHI CHU | QUYET DINH         | QUY TRINH             | TU NGAY  | DEN NGAY | CSKCB CGKT | CSKCB CLS |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|--------------------|-----------------------|----------|----------|------------|-----------|
| 1   | 05.0051.0324    | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                                        | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                                        | T3             | 380200  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20210604 1919/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 2   | 01.0018.0004    | Siêu âm tìm cấp cứu tại giường                                                                | Siêu âm tìm cấp cứu tại giường                                                                | T1             | 252300  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251128 3675/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 3   | 05.0071.0323    | Đắp mắt na điều trị một số bệnh da                                                            | Đắp mắt na điều trị một số bệnh da                                                            | T3             | 231700  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20210604 1919/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 4   | 14.0113.0862    | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                                                          | Chỉnh chỉ sau mổ lác                                                                          | P3             | 620000  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20210102 3906/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 5   | 14.0180.0805    | Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)                                                         | Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)                                                         | P1             | 1202600 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251112 3517/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 6   | 14.0255.0755    | Đo nhãn áp                                                                                    | Đo nhãn áp                                                                                    |                | 31600   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251112 3517/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 7   | 14.0258.0754    | Đo khúc xạ máy                                                                                | Đo khúc xạ máy                                                                                |                | 12700   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251112 3517/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 8   | 14.0275.0758    | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm                                              | Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm                                              | T2             | 69400   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251112 3517/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 9   | 21.0084.0754    | Đo khúc xạ máy                                                                                | Đo khúc xạ máy                                                                                |                | 12700   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20210102 3906/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 10  | 21.0092.0755    | Đo nhãn áp                                                                                    | Đo nhãn áp                                                                                    |                | 31600   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20210102 3906/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 11  | 01.0002.1778    | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                               | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                               | T3             | 39900   |         | 20251209 43/NQ-HND | 202106097 4825/QĐ-BYT | 20251209 |          |            |           |
| 12  | 01.0092.0001    | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                                     | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                                     | T1             | 58600   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3375/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 13  | 12.0002.1044    | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                        | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                        | P2             | 771000  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 14  | 12.0003.1045    | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                      | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                                      | P1             | 1208800 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 15  | 12.0004.0834    | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                       | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                                       | P1             | 1322100 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 16  | 12.0006.1044    | Cắt các loại u vùng mắt có đường kính dưới 5 cm                                               | Cắt các loại u vùng mắt có đường kính dưới 5 cm                                               | P1             | 771000  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 17  | 12.0007.1045    | Cắt các loại u vùng mắt có đường kính 5 đến 10 cm                                             | Cắt các loại u vùng mắt có đường kính 5 đến 10 cm                                             | P1             | 1208800 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 18  | 12.0008.0834    | Cắt các loại u vùng mắt có đường kính trên 10 cm                                              | Cắt các loại u vùng mắt có đường kính trên 10 cm                                              | P1             | 1322100 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 19  | 12.0010.1049    | Cắt các u lành vùng cổ                                                                        | Cắt các u lành vùng cổ                                                                        | P2             | 2928100 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 20  | 01.0165.0158    | Rửa bằng quang lấy máu cục                                                                    | Rửa bằng quang lấy máu cục                                                                    | T2             | 230500  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3365/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 21  | 12.0011.1190    | Cắt các u lành tuyến giáp                                                                     | Cắt các u lành tuyến giáp                                                                     | P2             | 2140700 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 22  | 12.0012.1048    | Cắt các u nang giáp móng                                                                      | Cắt các u nang giáp móng                                                                      | P2             | 2289300 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 23  | 12.0013.0834    | Cắt các u nang tuyến                                                                          | Cắt các u nang tuyến                                                                          | P1             | 1322100 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 24  | 12.0068.0834    | Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm                                                    | Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm                                                    | P1             | 1322100 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 25  | 12.0069.0834    | Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm                                                    | Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm                                                    | P1             | 1322100 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 26  | 12.0070.1039    | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                                            | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                                            | P2             | 521000  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251124 3634/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 27  | 12.0071.1038    | Cắt bọng nang xương hàm dưới 2 cm                                                             | Cắt bọng nang xương hàm dưới 2 cm                                                             | P2             | 952100  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251124 3634/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 28  | 12.0091.0909    | Cắt u mô, u bì đầu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm                                          | Cắt u mô, u bì đầu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê]                                 | P2             | 1385400 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 29  | 12.0091.0910    | Cắt u mô, u bì đầu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm                                          | Cắt u mô, u bì đầu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây tê]                                 | P2             | 874800  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 30  | 12.0092.0909    | Cắt u mô, u bì đầu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm                                          | Cắt u mô, u bì đầu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây mê]                                 | P2             | 1385400 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 31  | 12.0092.0910    | Cắt u mô, u bì đầu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm                                          | Cắt u mô, u bì đầu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây tê]                                 | P2             | 874800  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 32  | 12.0161.0874    | Cắt polyp ống tai                                                                             | Cắt polyp ống tai [gây tê]                                                                    | P2             | 2122100 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 33  | 12.0162.0918    | Cắt polyp mũi                                                                                 | Cắt polyp mũi                                                                                 | P2             | 705900  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20210108 3978/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 34  | 12.0215.0491 GT | Làm hậu môn nhân tạo                                                                          | Làm hậu môn nhân tạo                                                                          |                | 2276100 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20160819 4491/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 35  | 12.0261.1191    | Cắt u sỏi đầu miệng sáo                                                                       | Cắt u sỏi đầu miệng sáo                                                                       | P3             | 1456700 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 36  | 12.0263.1190    | Cắt nang thông tinh một bên                                                                   | Cắt nang thông tinh một bên                                                                   | P2             | 2140700 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 37  | 02.0008.0078    | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                           | T2             | 195900  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3375/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 38  | 02.0009.0077    | Chọc dò dịch màng phổi                                                                        | Chọc dò dịch màng phổi                                                                        | T3             | 153700  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3375/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 39  | 02.0011.0079    | Chọc hút khí màng phổi                                                                        | Chọc hút khí màng phổi                                                                        | T3             | 162900  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3375/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 40  | 02.0012.0095    | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | T2             | 729400  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3375/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 41  | 12.0264.1189    | Cắt nang thông tinh hai bên                                                                   | Cắt nang thông tinh hai bên                                                                   | P2             | 3300700 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20191114 582/QĐ-TTYT  | 20251209 |          |            |           |
| 42  | 02.0026.0111    | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                                  | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                                  | T3             | 192300  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3375/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 43  | 02.0032.0898    | Khi dụng thuốc giãn phế quản                                                                  | Khi dụng thuốc giãn phế quản                                                                  |                | 27500   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3375/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 44  | 02.0061.0164    | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                                | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                                |                | 194700  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3375/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 45  | 02.0063.0001    | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                                     | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                                     |                | 58600   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3375/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 46  | 22.0019.1348    | Thời gian mẫu chảy phương pháp Duke                                                           | Thời gian mẫu chảy phương pháp Duke                                                           | T3             | 13600   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251125 3639/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 47  | 22.0120.1370    | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng tro)                                    | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng tro)                                    |                | 43500   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251125 3639/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 48  | 02.0085.1778    | Điện tim thường                                                                               | Điện tim thường                                                                               |                | 39900   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251128 3675/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 49  | 02.0111.1798    | Nghiệm pháp atropin                                                                           | Nghiệm pháp atropin                                                                           | T2             | 215800  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251128 3675/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 50  | 22.0142.1304    | Máu lắng (bằng phương pháp tự công)                                                           | Máu lắng (bằng phương pháp tự công)                                                           |                | 24800   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20211109 4401/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 51  | 24.0169.1616    | HIV Ab test nhanh                                                                             | HIV Ab test nhanh                                                                             |                | 58600   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20250819 2633/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 52  | 24.0267.1674    | Trứng giun, sán soi tươi                                                                      | Trứng giun, sán soi tươi                                                                      |                | 45500   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20250819 2633/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 53  | 24.0268.1674    | Trứng giun soi tập trung                                                                      | Trứng giun soi tập trung                                                                      |                | 45500   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20250819 2633/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 54  | 24.0269.1674    | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi                                       | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi                                       |                | 45500   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20250819 2633/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 55  | 24.0284.1674    | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi                                               | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi                                               |                | 45500   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20250819 2633/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 56  | 24.0319.1674    | Vi nấm soi tươi                                                                               | Vi nấm soi tươi                                                                               |                | 45500   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20250819 2633/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 57  | 24.0321.1674    | Vi nấm nhuộm soi                                                                              | Vi nấm nhuộm soi                                                                              |                | 45500   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20250819 2633/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 58  | 02.0188.0210    | Đặt sonde bàng quang                                                                          | Đặt sonde bàng quang                                                                          | T3             | 101800  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3365/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 59  | 02.0232.0158    | Rửa bằng quang lấy máu cục                                                                    | Rửa bằng quang lấy máu cục                                                                    | T2             | 230500  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3365/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 60  | 02.0233.0158    | Rửa bằng quang                                                                                | Rửa bằng quang                                                                                | T3             | 230500  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20251029 3365/QĐ-BYT  | 20251209 |          |            |           |
| 61  | 11.0004.1149    | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn                         | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn                         | T2             | 458200  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 62  | 11.0005.1148    | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | T3             | 262900  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 63  | 11.0009.1149    | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em                            | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em                            | T2             | 458200  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 64  | 11.0010.1148    | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em                                | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]    | T3             | 262900  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 65  | 11.0015.1158    | Rạch hoại tử bong gùi thoát chèn ép                                                           | Rạch hoại tử bong gùi thoát chèn ép                                                           | T1             | 648200  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 66  | 11.0016.1160    | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sáo                                | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sáo                                | T3             | 213400  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 67  | 11.0019.1102    | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                       | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                       | P2             | 2566900 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 68  | 11.0022.1102    | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                          | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                          | P2             | 2566900 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 69  | 11.0025.1106    | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                         | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                         | P2             | 2595900 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 70  | 11.0028.1106    | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                            | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                            | P2             | 2595900 |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 71  | 11.0087.0120    | Mơ khi quần cấp cứu qua tổn thương bong                                                       | Mơ khi quần cấp cứu qua tổn thương bong                                                       | T1             | 759800  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 72  | 11.0088.0099    | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng                                    | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng                                    | T1             | 685500  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 73  | 11.0089.0215    | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng                                         | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng                                         | T3             | 25100   |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |
| 74  | 11.0090.0216    | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng                             | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng                             | T2             | 194700  |         | 20251209 43/NQ-HND | 20130228 635/QĐ-BYT   | 20251209 |          |            |           |

|     |                 |                                                                            |                                                                            |    |         |  |                     |                      |          |  |  |  |  |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----|---------|--|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|
| 75  | 11.0099.0237    | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xa                           | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xa                           | T2 | 40900   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130228_635/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 76  | 11.0103.1114 GT | Cắt sẹo khâu kín                                                           | Cắt sẹo khâu kín                                                           | P2 | 2389900 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130228_635/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 77  | 11.0116.0199    | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                     | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                     | T3 | 279500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130228_635/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 78  | 11.0120.0244    | Điều trị vết thương chàm liên bằng laser he-ne                             | Điều trị vết thương chàm liên bằng laser he-ne                             | T3 | 26600   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130228_635/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 79  | 08.0001.0224    | Mai hoa chàm                                                               | Mai hoa chàm                                                               | T3 | 76300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 80  | 08.0002.0224    | Hào chàm                                                                   | Hào chàm                                                                   | T3 | 76300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 81  | 08.0005.0230    | Điện chàm                                                                  | Điện chàm [kim ngân]                                                       | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 82  | 08.0006.0271    | Thủy chàm                                                                  | Thủy chàm                                                                  | T2 | 77100   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 83  | 08.0007.0227    | Cây chùi                                                                   | Cây chùi                                                                   | T1 | 156400  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 84  | 08.0008.0224    | Ồn chàm                                                                    | Ồn chàm [kim ngân]                                                         | T2 | 76300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 85  | 08.0009.0228    | Cừu                                                                        | Cừu                                                                        | T3 | 37000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 86  | 08.0010.0224    | Chích lẻ                                                                   | Chích lẻ                                                                   | T3 | 76300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 87  | 08.0011.0243    | laser chàm                                                                 | laser chàm                                                                 | T2 | 52100   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 88  | 08.0162.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng tiền đình                                 | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng tiền đình                                 | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 89  | 08.0163.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng vai gáy                                   | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng vai gáy                                   | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 90  | 08.0164.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị hen phế quản                                        | Điện nhĩ chàm điều trị hen phế quản                                        | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 91  | 08.0165.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị huyết áp thấp                                       | Điện nhĩ chàm điều trị huyết áp thấp                                       | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 92  | 08.0166.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị liệt dây VII ngoại biên                             | Điện nhĩ chàm điều trị liệt dây VII ngoại biên                             | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 93  | 08.0167.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị tắc tia sữa                                         | Điện nhĩ chàm điều trị tắc tia sữa                                         | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 94  | 08.0168.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Điện nhĩ chàm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 95  | 08.0169.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | Điện nhĩ chàm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 96  | 08.0170.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị mất ngủ                                             | Điện nhĩ chàm điều trị mất ngủ                                             | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 97  | 08.0171.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng stress                                    | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng stress                                    | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 98  | 08.0172.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị nôn                                                 | Điện nhĩ chàm điều trị nôn                                                 | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 99  | 08.0173.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị nấc                                                 | Điện nhĩ chàm điều trị nấc                                                 | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 100 | 08.0174.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị cảm mạo                                             | Điện nhĩ chàm điều trị cảm mạo                                             | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 101 | 08.0177.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | Điện nhĩ chàm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 102 | 08.0178.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng da dầy - tá tràng                         | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng da dầy - tá tràng                         | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 103 | 08.0179.0230    | Điện nhĩ chàm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                          | Điện nhĩ chàm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                          | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 104 | 08.0180.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị giảm thính lực                                      | Điện nhĩ chàm điều trị giảm thính lực                                      | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 105 | 08.0181.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                            | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                            | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 106 | 08.0182.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | Điện nhĩ chàm điều trị chàm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 107 | 08.0183.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não                    | Điện nhĩ chàm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não                    | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 108 | 08.0184.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị cơn đau quặn thận                                   | Điện nhĩ chàm điều trị cơn đau quặn thận                                   | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 109 | 08.0185.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị viêm bàng quang                                     | Điện nhĩ chàm điều trị viêm bàng quang                                     | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 110 | 08.0186.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị tinh                                                | Điện nhĩ chàm điều trị tinh                                                | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 111 | 08.0187.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị liệt dương                                          | Điện nhĩ chàm điều trị liệt dương                                          | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 112 | 08.0188.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn tiêu tiền                                  | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn tiêu tiền                                  | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 113 | 08.0189.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị bì dãi cơ năng                                      | Điện nhĩ chàm điều trị bì dãi cơ năng                                      | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 114 | 08.0190.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị cơn động kinh cục bộ                                | Điện nhĩ chàm điều trị cơn động kinh cục bộ                                | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 115 | 08.0191.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị sa tử cung                                          | Điện nhĩ chàm điều trị sa tử cung                                          | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 116 | 08.0192.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | Điện nhĩ chàm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 117 | 08.0193.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị thắt vằn ngón                                       | Điện nhĩ chàm điều trị thắt vằn ngón                                       | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 118 | 08.0194.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị đau dây thần kinh V                                 | Điện nhĩ chàm điều trị đau dây thần kinh V                                 | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 119 | 08.0195.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện nhĩ chàm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 120 | 08.0196.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 121 | 08.0197.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị khản tiếng                                          | Điện nhĩ chàm điều trị khản tiếng                                          | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 122 | 08.0198.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 123 | 08.0199.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị liệt chi trên                                       | Điện nhĩ chàm điều trị liệt chi trên                                       | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 124 | 08.0200.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị liệt chi dưới                                       | Điện nhĩ chàm điều trị liệt chi dưới                                       | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 125 | 08.0201.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị thông kinh                                          | Điện nhĩ chàm điều trị thông kinh                                          | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 126 | 08.0202.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 127 | 08.0203.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị đau mắt                                             | Điện nhĩ chàm điều trị đau mắt                                             | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 128 | 08.0204.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện nhĩ chàm điều trị viêm kết mạc                                        | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 129 | 08.0205.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | Điện nhĩ chàm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 130 | 08.0206.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị giảm thị lực                                        | Điện nhĩ chàm điều trị giảm thị lực                                        | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 131 | 08.0208.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị táo bón kéo dài                                     | Điện nhĩ chàm điều trị táo bón kéo dài                                     | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 132 | 08.0209.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị viêm mũi xoang                                      | Điện nhĩ chàm điều trị viêm mũi xoang                                      | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 133 | 08.0211.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị đại đàm                                             | Điện nhĩ chàm điều trị đại đàm                                             | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 134 | 08.0212.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 135 | 03.0131.0158    | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                 | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                 | T2 | 230500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251029_3365/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 136 | 08.0213.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị đau răng                                            | Điện nhĩ chàm điều trị đau răng                                            | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 137 | 08.0215.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị viêm khớp dạng thấp                                 | Điện nhĩ chàm điều trị viêm khớp dạng thấp                                 | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 138 | 08.0216.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị viêm quanh khớp vai                                 | Điện nhĩ chàm điều trị viêm quanh khớp vai                                 | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 139 | 08.0217.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | Điện nhĩ chàm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 140 | 08.0218.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị đau lưng                                            | Điện nhĩ chàm điều trị đau lưng                                            | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 141 | 08.0219.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị ù tai                                               | Điện nhĩ chàm điều trị ù tai                                               | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 142 | 08.0220.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị giảm khứu giác                                      | Điện nhĩ chàm điều trị giảm khứu giác                                      | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 143 | 08.0221.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị liệt rễ, dầm rổ dây thần kinh                       | Điện nhĩ chàm điều trị liệt rễ, dầm rổ dây thần kinh                       | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 144 | 08.0222.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn cảm giác nóng                              | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn cảm giác nóng                              | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 145 | 08.0223.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện nhĩ chàm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 146 | 08.0224.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị giảm đau do ung thư                                 | Điện nhĩ chàm điều trị giảm đau do ung thư                                 | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 147 | 08.0225.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị giảm đau do zona                                    | Điện nhĩ chàm điều trị giảm đau do zona                                    | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 148 | 08.0226.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị viêm da đỏ, da dầy thần kinh                        | Điện nhĩ chàm điều trị viêm da đỏ, da dầy thần kinh                        | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 149 | 03.1591.0739    | Trích máu mắt                                                              | Trích máu mắt                                                              | P3 | 510700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 150 | 08.0227.0230    | Điện nhĩ chàm điều trị chứng thị cơ mắt                                    | Điện nhĩ chàm điều trị chứng thị cơ mắt                                    | T2 | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 151 | 03.1656.0732    | Cắt bỏ túi lệ                                                              | Cắt bỏ túi lệ                                                              | P2 | 930200  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 152 | 03.1657.0823    | Phẫu thuật mở rộng đơn thuận                                               | Phẫu thuật mở rộng đơn thuận                                               | P2 | 960200  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 153 | 03.1658.0777    | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nóng, một mắt, gây mê]                       | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nóng, một mắt, gây mê]                       | T1 | 727900  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 154 | 03.1658.0778    | Lấy dị vật giác mạc                                                        | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nóng, một mắt, gây mê]                       | T1 | 99400   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 155 | 03.1658.0779    | Lấy dị vật giác mạc                                                        | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]                        | T1 | 946900  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 156 | 03.1658.0780    | Lấy dị vật giác mạc                                                        | Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]                        | T1 | 359500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 157 | 08.0            |                                                                            |                                                                            |    |         |  |                     |                      |          |  |  |  |  |

|     |              |                                                                        |                                                                        |    |         |                     |                      |          |  |  |  |  |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----|---------|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|
| 158 | 08.0229.0227 | Cây chi điều trị tâm căn suy nhược                                     | Cây chi điều trị tâm căn suy nhược                                     | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 159 | 08.0230.0227 | Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng                                       | Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng                                       | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 160 | 08.0231.0227 | Cây chi điều trị sa da đáy                                             | Cây chi điều trị sa da đáy                                             | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 161 | 08.0232.0227 | Cây chi chăm điều trị hội chứng da dày - tá tràng                      | Cây chi chăm điều trị hội chứng da dày - tá tràng                      | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 162 | 03.1665.0773 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                    | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                    | P3 | 1043500 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 163 | 03.1666.0839 | Khâu khâu kết mạc                                                      | Khâu khâu kết mạc                                                      | P2 | 698800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 164 | 03.1667.0770 | Khâu giác mạc                                                          | Khâu giác mạc (phức tạp)                                               | P1 | 799600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 165 | 03.1667.0771 | Khâu giác mạc                                                          | Khâu giác mạc (phức tạp)                                               | P1 | 1244100 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 166 | 08.0233.0227 | Cây chi điều trị máy day                                               | Cây chi điều trị máy day                                               | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 167 | 08.0234.0227 | Cây chi hỗ trợ điều trị vảy nến                                        | Cây chi hỗ trợ điều trị vảy nến                                        | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 168 | 03.1670.0770 | Khâu lai míp mỡ giác mạc, củng mạc                                     | Khâu lai míp mỡ giác mạc, củng mạc                                     | P1 | 799600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 169 | 08.0235.0227 | Cây chi điều trị giảm thị lực                                          | Cây chi điều trị giảm thị lực                                          | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 170 | 08.0236.0227 | Cây chi điều trị giảm thị lực                                          | Cây chi điều trị giảm thị lực                                          | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 171 | 08.0237.0227 | Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ                                       | Cây chi điều trị hội chứng tự kỷ                                       | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 172 | 08.0238.0227 | Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em          | Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em          | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 173 | 08.0239.0227 | Cây chi điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                 | Cây chi điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                 | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 174 | 08.0240.0227 | Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não        | Cây chi chăm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não        | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 175 | 08.0241.0227 | Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông                              | Cây chi điều trị hội chứng thất lưng hông                              | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 176 | 08.0242.0227 | Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                  | Cây chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                  | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 177 | 08.0243.0227 | Cây chi điều trị mất ngủ                                               | Cây chi điều trị mất ngủ                                               | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 178 | 08.0244.0227 | Cây chi điều trị nấc                                                   | Cây chi điều trị nấc                                                   | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 179 | 08.0245.0227 | Cây chi điều trị hội chứng tiền đình                                   | Cây chi điều trị hội chứng tiền đình                                   | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 180 | 08.0246.0227 | Cây chi điều trị hội chứng vai gáy                                     | Cây chi điều trị hội chứng vai gáy                                     | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 181 | 08.0247.0227 | Cây chi điều trị hen phế quản                                          | Cây chi điều trị hen phế quản                                          | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 182 | 08.0248.0227 | Cây chi điều trị huyết áp thấp                                         | Cây chi điều trị huyết áp thấp                                         | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 183 | 08.0249.0227 | Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                     | Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                     | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 184 | 03.1684.0857 | Tiêm hậu nhãn cầu                                                      | Tiêm hậu nhãn cầu                                                      | T2 | 5000    | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 185 | 03.1685.0854 | Bơm thông lệ đạo                                                       | Bơm thông lệ đạo                                                       | T1 | 105800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 186 | 03.1686.0784 | Lấy máu làm huyết thanh                                                | Lấy máu làm huyết thanh                                                | T1 | 69000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 187 | 08.0250.0227 | Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                     | Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                     | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 188 | 03.1688.0768 | Khâu kết mạc                                                           | Khâu kết mạc (gây mê)                                                  | P3 | 1595200 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 189 | 03.1688.0769 | Khâu kết mạc                                                           | Khâu kết mạc (gây tê)                                                  | P3 | 897100  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 190 | 03.1689.0785 | Lấy calci đông dưới kết mạc                                            | Lấy calci đông dưới kết mạc                                            | T3 | 40900   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 191 | 08.0251.0227 | Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn                               | Cây chi điều trị đau thần kinh liên sườn                               | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 192 | 03.1691.0759 | Đốt lông xiêu                                                          | Đốt lông xiêu                                                          | T2 | 53600   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 193 | 08.0252.0227 | Cây chi điều trị thất vận ngón                                         | Cây chi điều trị thất vận ngón                                         | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 194 | 03.1693.0738 | Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc                               | Trích chấp, leo, trích áp xe mi, kết mạc                               | T2 | 85500   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 195 | 03.1694.0799 | Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                            | Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                            | T3 | 40900   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 196 | 03.1695.0842 | Rửa củng đồ                                                            | Rửa củng đồ                                                            | T2 | 48300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 197 | 08.0253.0227 | Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                   | Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                   | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 198 | 08.0254.0227 | Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não   | Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não   | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 199 | 08.0255.0227 | Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp                                  | Cây chi điều trị hội chứng ngoại tháp                                  | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 200 | 08.0256.0227 | Cây chi điều trị khản tiếng                                            | Cây chi điều trị khản tiếng                                            | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 201 | 03.1706.0782 | Lấy đi vật kết mạc                                                     | Lấy đi vật kết mạc                                                     | T2 | 71500   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 202 | 08.0257.0227 | Cây chi điều trị liệt chi trên                                         | Cây chi điều trị liệt chi trên                                         | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 203 | 08.0258.0227 | Cây chi điều trị liệt chi dưới                                         | Cây chi điều trị liệt chi dưới                                         | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 204 | 08.0262.0227 | Cây chi điều trị viêm mũi xoang                                        | Cây chi điều trị viêm mũi xoang                                        | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 205 | 08.0263.0227 | Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa                                     | Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa                                     | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 206 | 08.0264.0227 | Cây chi điều trị táo bón kéo dài                                       | Cây chi điều trị táo bón kéo dài                                       | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 207 | 08.0265.0227 | Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                            | Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                            | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 208 | 08.0266.0227 | Cây chi điều trị viêm quánh khớp vai                                   | Cây chi điều trị viêm quánh khớp vai                                   | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 209 | 08.0267.0227 | Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp                                 | Cây chi điều trị đau do thoái hóa khớp                                 | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 210 | 08.0268.0227 | Cây chi điều trị đau lưng                                              | Cây chi điều trị đau lưng                                              | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 211 | 08.0269.0227 | Cây chi điều trị dai dăm                                               | Cây chi điều trị dai dăm                                               | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 212 | 08.0270.0227 | Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ                                  | Cây chi điều trị cơn động kinh cục bộ                                  | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 213 | 08.0271.0227 | Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt                                  | Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt                                  | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 214 | 08.0272.0227 | Cây chi điều trị đau bụng kinh                                         | Cây chi điều trị đau bụng kinh                                         | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 215 | 08.0273.0227 | Cây chi điều trị sa tử cung                                            | Cây chi điều trị sa tử cung                                            | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 216 | 08.0274.0227 | Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh                               | Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh                               | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 217 | 08.0275.0227 | Cây chi điều trị di tinh                                               | Cây chi điều trị di tinh                                               | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 218 | 08.0276.0227 | Cây chi điều trị liệt dương                                            | Cây chi điều trị liệt dương                                            | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 219 | 08.0277.0227 | Cây chi điều trị rối loạn tiền tiết không tự chủ                       | Cây chi điều trị rối loạn tiền tiết không tự chủ                       | T1 | 156400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 220 | 08.0278.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                                 | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 221 | 08.0279.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                       | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 222 | 08.0280.0230 | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 223 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | Điện châm điều trị hội chứng stress                                    | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 224 | 08.0282.0230 | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | Điện châm điều trị cảm mạo                                             | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 225 | 08.0283.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 226 | 08.0284.0230 | Điện châm điều trị trĩ                                                 | Điện châm điều trị trĩ                                                 | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 227 | 08.0287.0230 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em    | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 228 | 08.0289.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 229 | 08.0290.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                   | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                   | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 230 | 08.0291.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 231 | 08.0294.0230 | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 232 | 08.0295.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 233 | 08.0297.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 234 | 08.0299.0230 | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 235 | 08.0300.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 236 | 08.0302.0230 | Điện châm điều trị chắp leo                                            | Điện châm điều trị chắp leo                                            | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 237 | 08.0303.0230 | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 238 | 08.0304.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | T2 | 78300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |

|     |              |                                                                 |                                                                 |    |        |  |                     |                      |          |  |  |  |  |
|-----|--------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----|--------|--|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|
| 239 | 08.0305.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp    | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp    | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 240 | 08.0306.0230 | Điện châm điều trị lác cơ nòng                                  | Điện châm điều trị lác cơ nòng                                  | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 241 | 08.0307.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng                       | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng                       | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 242 | 08.0310.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                               | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                               | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 243 | 08.0311.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 244 | 08.0312.0230 | Điện châm điều trị đau răng                                     | Điện châm điều trị đau răng                                     | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 245 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                        | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                        | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 246 | 08.0314.0230 | Điện châm điều trị ở tai                                        | Điện châm điều trị ở tai                                        | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 247 | 03.2333.0078 | Chọc thủng dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm            | Chọc thủng dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm            | T2 | 195900 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 248 | 08.0315.0230 | Điện châm điều trị giảm đau nhức                                | Điện châm điều trị giảm đau nhức                                | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 249 | 08.0316.0230 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh     | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh     | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 250 | 08.0318.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                          | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                          | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 251 | 08.0319.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do zona                             | Điện châm điều trị giảm đau do zona                             | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 252 | 08.0320.0230 | Điện châm điều trị liệt do viêm da đỏ, da dày thần kinh         | Điện châm điều trị liệt do viêm da đỏ, da dày thần kinh         | T2 | 78300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 253 | 08.0322.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                    | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                    | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 254 | 08.0323.0271 | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                         | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                         | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 255 | 08.0324.0271 | Thủy châm điều trị mất ngủ                                      | Thủy châm điều trị mất ngủ                                      | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 256 | 08.0325.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng stress                             | Thủy châm điều trị hội chứng stress                             | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 257 | 08.0326.0271 | Thủy châm điều trị nấc                                          | Thủy châm điều trị nấc                                          | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 258 | 08.0327.0271 | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                                 | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                                 | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 259 | 08.0328.0271 | Thủy châm điều trị viêm amidan                                  | Thủy châm điều trị viêm amidan                                  | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 260 | 08.0330.0271 | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não      | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não      | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 261 | 08.0331.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng                    | Thủy châm điều trị hội chứng da dày tá tràng                    | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 262 | 08.0332.0271 | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                    | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                    | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 263 | 08.0333.0271 | Thủy châm điều trị trĩ                                          | Thủy châm điều trị trĩ                                          | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 264 | 08.0334.0271 | Thủy châm bổ tỳ điều trị bệnh vẩy nến                           | Thủy châm bổ tỳ điều trị bệnh vẩy nến                           | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 265 | 03.2543.0836 | Cắt u mi cá bẻ dây không và                                     | Cắt u mi cá bẻ dây không và                                     | P1 | 812100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 266 | 08.0335.0271 | Thủy châm điều trị mày đay                                      | Thủy châm điều trị mày đay                                      | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 267 | 08.0336.0271 | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                         | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                         | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 268 | 08.0337.0271 | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                            | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                            | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 269 | 08.0338.0271 | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                              | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                              | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 270 | 08.0339.0271 | Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực                               | Thủy châm điều trị giảm thỉnh lực                               | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 271 | 08.0340.0271 | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                  | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                  | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 272 | 08.0341.0271 | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                          | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                          | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 273 | 08.0342.0271 | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 274 | 08.0343.0271 | Thủy châm điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não        | Thủy châm điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não        | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 275 | 08.0344.0271 | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não    | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não    | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 276 | 08.0345.0271 | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ                         | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ                         | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 277 | 08.0346.0271 | Thủy châm điều trị sa tử cung                                   | Thủy châm điều trị sa tử cung                                   | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 278 | 08.0347.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                      | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                      | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 279 | 08.0348.0271 | Thủy châm điều trị thông kinh                                   | Thủy châm điều trị thông kinh                                   | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 280 | 08.0349.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                         | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                         | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 281 | 08.0350.0271 | Thủy châm điều trị dai dăm                                      | Thủy châm điều trị dai dăm                                      | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 282 | 08.0351.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                          | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                          | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 283 | 08.0352.0271 | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                  | Thủy châm điều trị đau vai gáy                                  | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 284 | 08.0353.0271 | Thủy châm điều trị hen phế quản                                 | Thủy châm điều trị hen phế quản                                 | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 285 | 08.0354.0271 | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 286 | 08.0355.0271 | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính            | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính            | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 287 | 08.0356.0271 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên            | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên            | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 288 | 08.0357.0271 | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                  | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                  | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 289 | 08.0358.0271 | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 290 | 08.0359.0271 | Thủy châm điều trị đau dây V                                    | Thủy châm điều trị đau dây V                                    | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 291 | 08.0360.0271 | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 292 | 08.0361.0271 | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não         | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não         | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 293 | 08.0362.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                         | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                         | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 294 | 08.0363.0271 | Thủy châm điều trị khản tiếng                                   | Thủy châm điều trị khản tiếng                                   | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 295 | 08.0364.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                    | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                    | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 296 | 08.0365.0271 | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 297 | 08.0366.0271 | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                                | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                                | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 298 | 08.0367.0271 | Thủy châm điều trị sụp mí                                       | Thủy châm điều trị sụp mí                                       | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 299 | 08.0371.0271 | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                               | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                               | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 300 | 08.0372.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 301 | 08.0373.0271 | Thủy châm điều trị đau răng                                     | Thủy châm điều trị đau răng                                     | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 302 | 08.0374.0271 | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                              | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                              | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 303 | 08.0375.0271 | Thủy châm bổ tỳ điều trị viêm khớp dạng thấp                    | Thủy châm bổ tỳ điều trị viêm khớp dạng thấp                    | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 304 | 08.0376.0271 | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                        | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                        | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 305 | 08.0377.0271 | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                          | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                          | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 306 | 08.0378.0271 | Thủy châm điều trị đau lưng                                     | Thủy châm điều trị đau lưng                                     | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 307 | 08.0379.0271 | Thủy châm điều trị sụp mí                                       | Thủy châm điều trị sụp mí                                       | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 308 | 08.0380.0271 | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                   | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                   | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 309 | 08.0381.0271 | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp    | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp    | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 310 | 08.0382.0271 | Thủy châm điều trị lác cơ nòng                                  | Thủy châm điều trị lác cơ nòng                                  | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 311 | 08.0383.0271 | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                 | Thủy châm điều trị giảm thị lực                                 | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 312 | 08.0384.0271 | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                              | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                              | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 313 | 08.0385.0271 | Thủy châm điều trị di tinh                                      | Thủy châm điều trị di tinh                                      | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 314 | 08.0386.0271 | Thủy châm điều trị liệt dương                                   | Thủy châm điều trị liệt dương                                   | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 315 | 08.0387.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn tiền                                | Thủy châm điều trị rối loạn tiền                                | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 316 | 08.0388.0271 | Thủy châm điều trị bị dai cơ nòng                               | Thủy châm điều trị bị dai cơ nòng                               | T2 | 77100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 317 | 08.0392.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông            | T2 | 76000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 318 | 08.0393.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                     | T2 | 76000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |

|     |              |                                                                               |                                                                               |    |         |                     |                      |          |  |  |  |  |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----|---------|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|
| 319 | 08.0394.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não              | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 320 | 08.0396.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                                 | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 321 | 08.0397.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                                 | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 322 | 08.0398.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt                                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt                                          | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 323 | 08.0399.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                                | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 324 | 08.0400.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                                        | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 325 | 08.0401.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                                     | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 326 | 08.0406.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                  | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 327 | 08.0408.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                               | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 328 | 08.0409.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                            | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 329 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                                   | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 330 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                  | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 331 | 08.0412.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh            | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 332 | 08.0413.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                         | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 333 | 08.0414.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên               | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 334 | 08.0415.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                             | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 335 | 08.0416.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp          | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 336 | 08.0417.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cò nặng                                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cò nặng                                        | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 337 | 08.0418.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                                       | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 338 | 08.0419.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                                | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 339 | 08.0420.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                                     | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 340 | 08.0421.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                                     | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 341 | 08.0422.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                                       | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 342 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                               | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                               | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 343 | 08.0424.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                                      | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 344 | 08.0425.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                            | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 345 | 08.0426.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dáy - tá trắng                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dáy - tá trắng                        | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 346 | 08.0427.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                                | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 347 | 08.0428.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                                | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 348 | 08.0429.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                              | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 349 | 08.0430.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                           | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 350 | 08.0431.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                                | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 351 | 08.0432.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                  | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 352 | 08.0433.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tê cơ mắt                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tê cơ mắt                                    | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 353 | 08.0434.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                          | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 354 | 08.0435.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tác sửa                                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tác sửa                                        | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 355 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                               | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 356 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                                      | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 357 | 08.0438.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                            | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 358 | 08.0439.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                            | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 359 | 08.0440.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                  | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 360 | 08.0441.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng                             | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 361 | 08.0443.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                        | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 362 | 08.0444.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì                                            | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 363 | 08.0445.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não  | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 364 | 08.0447.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                            | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 365 | 08.0448.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                                | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 366 | 08.0449.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm                                            | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 367 | 08.0450.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản lý                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phản lý                                  | T2 | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 368 | 08.0451.0228 | Cửu điều trị hội chứng thái lưng - hông thể phong hàn                         | Cửu điều trị hội chứng thái lưng - hông thể phong hàn                         | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 369 | 08.0452.0228 | Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                     | Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                     | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 370 | 08.0453.0228 | Cửu điều trị nấc thể hàn                                                      | Cửu điều trị nấc thể hàn                                                      | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 371 | 08.0454.0228 | Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn                                              | Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn                                              | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 372 | 08.0455.0228 | Cửu điều trị khan tiếng thể hàn                                               | Cửu điều trị khan tiếng thể hàn                                               | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 373 | 08.0456.0228 | Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                                | Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                                | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 374 | 08.0457.0228 | Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn                                            | Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn                                            | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 375 | 08.0458.0228 | Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                            | Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                            | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 376 | 08.0459.0228 | Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn                                           | Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn                                           | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 377 | 08.0460.0228 | Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn                     | Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn                     | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 378 | 08.0461.0228 | Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                          | Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                          | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 379 | 08.0462.0228 | Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn                                           | Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn                                           | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 380 | 08.0463.0228 | Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                        | Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                        | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 381 | 08.0464.0228 | Cửu điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                            | Cửu điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                            | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 382 | 08.0465.0228 | Cửu điều trị di tinh thể hàn                                                  | Cửu điều trị di tinh thể hàn                                                  | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 383 | 08.0466.0228 | Cửu điều trị liệt dương thể hàn                                               | Cửu điều trị liệt dương thể hàn                                               | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 384 | 08.0467.0228 | Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn                                       | Cửu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn                                       | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 385 | 08.0468.0228 | Cửu điều trị bí đại thể hàn                                                   | Cửu điều trị bí đại thể hàn                                                   | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 386 | 08.0469.0228 | Cửu điều trị sa tròng thể hàn                                                 | Cửu điều trị sa tròng thể hàn                                                 | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 387 | 08.0470.0228 | Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                            | Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                            | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 388 | 08.0471.0228 | Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                     | Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                     | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 389 | 08.0472.0228 | Cửu điều trị dai dăm thể hàn                                                  | Cửu điều trị dai dăm thể hàn                                                  | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 390 | 08.0473.0228 | Cửu điều trị đau lưng thể hàn                                                 | Cửu điều trị đau lưng thể hàn                                                 | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 391 | 08.0474.0228 | Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn                                           | Cửu điều trị giảm khứu giác thể hàn                                           | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 392 | 08.0475.0228 | Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                              | Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                              | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 393 | 08.0476.0228 | Cửu điều trị cảm cúm thể hàn                                                  | Cửu điều trị cảm cúm thể hàn                                                  | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 394 | 08.0477.0228 | Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                        | Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                        | T3 | 37000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130312_792/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 395 | 07.0003.0354 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                      | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                      | P3 | 264700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 396 | 07.0006.0357 | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đơn thuần không có nhân       | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong buồng giáp đơn thuần không có nhân       | P1 | 4561600 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 397 | 07.0007.0362 | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân                          | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong buồng giáp nhân                          | P2 | 2955600 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 398 | 07.0009.0360 | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân | P3 | 3620900 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |



|     |                 |                                                                                                                               |                                                                                                                               |    |         |  |                     |                      |          |  |  |  |  |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------|--|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|
| 399 | 07.0010.0357    | Cắt 1 thủy tuyến giúp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân                                                          | Cắt 1 thủy tuyến giúp và lấy nhân thủy còn lại trong buồng giáp nhân                                                          | P1 | 4561600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 400 | 07.0220.1144 GT | Thảo khớp ngón chân trên người bệnh dải tháo đường                                                                            | Thảo khớp ngón chân trên người bệnh dải tháo đường                                                                            |    | 2092800 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 401 | 07.0226.0199    | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường      | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường      | T2 | 279500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 402 | 07.0227.0367    | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường        | T2 | 452800  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 403 | 07.0228.0366    | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường        | T1 | 719800  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 404 | 07.0229.0366    | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dải tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh dải tháo đường | T1 | 719800  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 405 | 07.0230.0199    | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường                                   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh dải tháo đường                                   | T2 | 279500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 406 | 07.0231.0505    | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường                                                                    | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh dải tháo đường                                                                    | T3 | 218500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 407 | 07.0232.0367    | Thảo móng quắp trên người bệnh dải tháo đường                                                                                 | Thảo móng quắp trên người bệnh dải tháo đường                                                                                 | T2 | 452800  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 408 | 07.0233.0355    | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường                                                                   | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh dải tháo đường                                                                   | T3 | 292300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 409 | 07.0242.0084    | Chọc hút dịch điều trị u nang giúp                                                                                            | Chọc hút dịch điều trị u nang giúp                                                                                            | T3 | 178500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 410 | 07.0244.0089    | Chọc hút tế bào tuyến giúp                                                                                                    | Chọc hút tế bào tuyến giúp                                                                                                    | T3 | 126700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130405_1119/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 411 | 12.0278.0655 GT | Cắt polyp cổ tử cung                                                                                                          | Cắt polyp cổ tử cung                                                                                                          | P3 | 1535600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 412 | 12.0284.0683 GT | Phẫu thuật mô bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                                        | Phẫu thuật mô bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                                        | P2 | 2651700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 413 | 13.0002.0672 GT | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                                           | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                                           | P1 | 2631000 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 414 | 13.0007.0671 GT | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                                   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                                   | P2 | 1773600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 415 | 13.0012.0708 GT | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                                                  | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                                                  | P2 | 2751200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 416 | 13.0024.0613    | Đỡ đẻ ngồi ngược (*)                                                                                                          | Đỡ đẻ ngồi ngược (*)                                                                                                          | T1 | 1191900 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 417 | 13.0025.0638    | Nội xoay thai                                                                                                                 | Nội xoay thai                                                                                                                 | T1 | 1472000 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 418 | 13.0026.0615    | Đỡ đẻ tư sinh đôi trở lên                                                                                                     | Đỡ đẻ tư sinh đôi trở lên                                                                                                     | T1 | 1510300 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 419 | 13.0027.0617    | Forceps                                                                                                                       | Forceps                                                                                                                       | T1 | 1141900 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 420 | 13.0030.0623    | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                                                         | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                                                         | T1 | 1663600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 421 | 13.0033.0614    | Đỡ đẻ thường ngồi chồm                                                                                                        | Đỡ đẻ thường ngồi chồm                                                                                                        | T2 | 786700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 422 | 13.0052.0626    | Khâu vòng cổ tử cung                                                                                                          | Khâu vòng cổ tử cung                                                                                                          | T1 | 582500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 423 | 13.0068.0681 GT | Phẫu thuật mô bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                                      | Phẫu thuật mô bụng cắt tử cung hoàn toàn                                                                                      | P1 | 3536400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 424 | 13.0070.0681 GT | Phẫu thuật mô bụng cắt tử cung bán phần                                                                                       | Phẫu thuật mô bụng cắt tử cung bán phần                                                                                       | P1 | 3536400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 425 | 13.0071.0679 GT | Phẫu thuật mô bụng bóc u xơ tử cung                                                                                           | Phẫu thuật mô bụng bóc u xơ tử cung                                                                                           | P2 | 2872900 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 426 | 13.0072.0683 GT | Phẫu thuật mô bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                                        | Phẫu thuật mô bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                                                        | P2 | 2651700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 427 | 13.0074.0686 GT | Phẫu thuật mô bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ổ mủ vòi trứng                                             | Phẫu thuật mô bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ổ mủ vòi trứng                                             | P1 | 3888600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 428 | 13.0091.0665    | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có chướng                                                                                    | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có chướng                                                                                    | P1 | 4157300 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 429 | 13.0092.0683 GT | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng                                                                                 | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng                                                                                 | P2 | 2651700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 430 | 13.0093.0664    | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                                                         | Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                                                         | P1 | 4197200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 431 | 13.0143.0655 GT | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                                               | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung                                                                                               | P3 | 1535600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 432 | 13.0150.0724    | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                                                           | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                                                           | P2 | 1754800 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 433 | 13.0153.0603    | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                                                           | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                                                           | T1 | 885400  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 434 | 13.0156.0639    | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                                                                     | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                                                                     | T1 | 627100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 435 | 13.0157.0619    | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                                                                    | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                                                                    | T2 | 236500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 436 | 13.0158.0634    | Nạo hút thai trứng                                                                                                            | Nạo hút thai trứng                                                                                                            | T1 | 914600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 437 | 13.0163.0602    | Trích áp xe vú                                                                                                                | Trích áp xe vú                                                                                                                | T2 | 251500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 438 | 13.0175.0591    | Bóc nhân xơ vú                                                                                                                | Bóc nhân xơ vú                                                                                                                | T1 | 1079400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 439 | 13.0188.0083    | Chọc dò tủy sống sơ sinh                                                                                                      | Chọc dò tủy sống sơ sinh                                                                                                      | T1 | 126900  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 440 | 13.0224.0631 GT | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                                                               | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ                                                                                               | P2 | 2455100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 441 | 13.0231.0643    | Phẫu thuật băng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                                                            | Phẫu thuật băng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                                                                            |    | 352300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 442 | 13.0240.0631 GT | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                                                                       | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ                                                                                       | P2 | 2455100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130424_1377/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 443 | 01.0041.0081    | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                                                                | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                                                                | T1 | 280500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 444 | 01.0054.0114    | Hút đờm qua ống nội khí quản/canymn mở khi quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)               | Hút đờm qua ống nội khí quản/canymn mở khi quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)               | T3 | 14100   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 445 | 01.0055.0114    | Hút đờm qua ống nội khí quản/canymn mở khi quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)                  | Hút đờm qua ống nội khí quản/canymn mở khi quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)                  | T2 | 14100   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 446 | 12.0265.0583    | Cắt u lành dương vật                                                                                                          | Cắt u lành dương vật                                                                                                          | P2 | 2396200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 447 | 12.0267.0653 GT | Cắt u vú lành tính                                                                                                            | Cắt u vú lành tính                                                                                                            | P2 | 2595700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 448 | 01.0056.0300    | Hút đờm qua ống nội khí quản/canymn mở khi quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)                                 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canymn mở khi quản bằng ống thông kín (có thở máy) (có thở máy)                                  | T3 | 373600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 449 | 12.0268.0591    | Mô bóc nhân xơ vú                                                                                                             | Mô bóc nhân xơ vú                                                                                                             | P3 | 1079400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 450 | 13.0147.0597 GT | Cắt u thành âm đạo                                                                                                            | Cắt u thành âm đạo                                                                                                            | P1 | 1716500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130909_3338/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 451 | 13.0152.0589    | Bọc nang tuyến Bartholin                                                                                                      | Bọc nang tuyến Bartholin                                                                                                      | T1 | 1369400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130909_3338/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 452 | 13.0177.0593 GT | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                                                        | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                                                                        | P2 | 2249700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130909_3338/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 453 | 01.0065.0071    | Bóp bóng ambu qua mắt na                                                                                                      | Bóp bóng ambu qua mắt na                                                                                                      | T2 | 248500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 454 | 08.0013.0238    | Kéo nắn cột sống cổ                                                                                                           | Kéo nắn cột sống cổ                                                                                                           | T2 | 54800   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140106_54/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 455 | 08.0014.0238    | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                                                                    | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                                                                    | T2 | 54800   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140106_54/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 456 | 01.0066.1888    | Đặt nội khí quản                                                                                                              | Đặt nội khí quản                                                                                                              | T1 | 600500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 457 | 01.0077.1888    | Thay ống nội khí quản                                                                                                         | Thay ống nội khí quản                                                                                                         | T1 | 600500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 458 | 01.0085.0277    | Vấn động trị liệu hô hấp                                                                                                      | Vấn động trị liệu hô hấp                                                                                                      | T2 | 32900   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140605_1981/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 459 | 10.0416.0491 GT | Mơ thông da dày                                                                                                               | Mơ thông da dày                                                                                                               | P3 | 2276100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140116_201/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 460 | 10.0494.0456    | Nội tất ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                                                                                  | Nội tất ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                                                                                  | P2 | 4764100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140116_201/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 461 | 10.0547.0494 GT | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                                                                      | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                                                                      | P2 | 2276400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140116_201/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 462 | 01.0086.0898    | Khi dụng thuốc cấp cứu (một lần)                                                                                              | Khi dụng thuốc cấp cứu (một lần)                                                                                              | T3 | 27500   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 463 | 23.0003.1494    | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                                                    | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                                                                    |    | 22400   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 464 | 23.0007.1494    | Định lượng Albumin [Máu]                                                                                                      | Định lượng Albumin [Máu]                                                                                                      |    | 22400   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 465 | 23.0019.1493    | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                                                                    | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                                                                    |    | 22400   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 466 | 23.0020.1493    | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                                                                    | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                                                                    |    | 22400   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 467 | 23.0025.1493    | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                                                                          | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                                                                          |    | 22400   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 468 | 23.0026.1493    | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                                                                                          | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]                                                                                          |    | 22400   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 469 | 23.0027.1493    | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                                                                          | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                                                                          |    | 22400   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |

|     |                 |                                                                 |                                                                          |    |         |                     |                      |          |  |  |  |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----|---------|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|
| 470 | 23.0029.1473    | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                                         |    | 13400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 471 | 23.0030.1472    | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                  | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                                           |    | 16800   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 472 | 23.0041.1506    | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                          | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                                   |    | 28000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 473 | 23.0044.1478    | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]          |    | 39200   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 474 | 23.0051.1494    | Định lượng Creatinin (máu)                                      | Định lượng Creatinin (máu)                                               |    | 22400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 475 | 23.0058.1487    | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                  | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                           |    | 30200   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 476 | 23.0075.1494    | Định lượng Glucose [Máu]                                        | Định lượng Glucose [Máu]                                                 |    | 22400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 477 | 23.0076.1494    | Định lượng Globulin [Máu]                                       | Định lượng Globulin [Máu]                                                |    | 22400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 478 | 23.0077.1518    | Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]               | Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]                        |    | 20000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 479 | 23.0082.1524    | Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]           | Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]                    |    | 100900  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 480 | 23.0083.1523    | Định lượng HbA1c [Máu]                                          | Định lượng HbA1c [Máu]                                                   |    | 105300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 481 | 23.0112.1506    | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]    | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]             |    | 28000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 482 | 23.0158.1506    | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                              | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                                       |    | 28000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 483 | 23.0166.1494    | Định lượng Ure máu [Máu]                                        | Định lượng Ure máu [Máu]                                                 |    | 22400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 484 | 23.0172.1580    | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                    | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                             |    | 30200   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 485 | 23.0176.1598    | Định lượng Axit Uric [niệu]                                     | Định lượng Axit Uric [niệu]                                              |    | 16800   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 486 | 23.0180.1577    | Định lượng Canxi (niệu)                                         | Định lượng Canxi (niệu)                                                  |    | 25600   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 487 | 23.0184.1598    | Định lượng Creatinin (niệu)                                     | Định lượng Creatinin (niệu)                                              |    | 16800   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 488 | 23.0187.1593    | Định lượng Glucose (niệu)                                       | Định lượng Glucose (niệu)                                                |    | 14400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 489 | 23.0194.1589    | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                           | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                                    |    | 44800   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 490 | 23.0201.1593    | Định lượng Protein (niệu)                                       | Định lượng Protein (niệu)                                                |    | 14400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 491 | 23.0205.1598    | Định lượng Ure (niệu)                                           | Định lượng Ure (niệu)                                                    |    | 16800   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 492 | 23.0206.1596    | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                     | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)                              |    | 28600   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 493 | 23.0220.1608    | Phản ứng Rivalta [dịch]                                         | Phản ứng Rivalta [dịch]                                                  |    | 8800    | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 494 | 01.0093.0079    | Chọc hút dịch - khi màng phổi bằng kim hay catheter             | Chọc hút dịch - khi màng phổi bằng kim hay catheter                      | T1 | 162900  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 495 | 01.0097.0111    | Dẫn lưu màng phổi liên tục                                      | Dẫn lưu màng phổi liên tục                                               | T1 | 192300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 496 | 01.0133.0209    | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV                     | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV (theo giờ thực tế)           | T1 | 625000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 497 | 01.0137.0209    | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV                     | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV (theo giờ thực tế)           | T1 | 625000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 498 | 01.0157.0508    | Cử định lỏng nước do chấn thương gây xương sườn                 | Cử định lỏng ngực do chấn thương gây xương sườn                          | T2 | 84400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 499 | 01.0158.0074    | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                           | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                    | T1 | 532500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 500 | 01.0160.0210    | Dắt ống thông dẫn lưu bàng quang                                | Dắt ống thông dẫn lưu bàng quang                                         | T3 | 101800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 501 | 01.0201.0849    | Soi dây mắt cấp cứu                                             | Soi dây mắt cấp cứu                                                      | T3 | 60000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 502 | 01.0216.0103    | Dắt ống thông da dầy                                            | Dắt ống thông da dầy                                                     | T3 | 101800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 503 | 01.0218.0159    | Rửa da dầy cấp cứu                                              | Rửa da dầy cấp cứu                                                       | T2 | 152000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 504 | 01.0221.0211    | Thụt tháo                                                       | Thụt tháo                                                                | T3 | 92400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 505 | 01.0223.0211    | Dắt ống thông hậu môn                                           | Dắt ống thông hậu môn                                                    | T3 | 92400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 506 | 01.0232.0140    | Nói soi da dầy thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu           | Nói soi da dầy thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                    | T1 | 798300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 507 | 01.0239.0001    | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                               | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                        | T2 | 58600   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 508 | 01.0267.0203    | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)             | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 1 | T3 | 148600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140821_3154/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 509 | 01.0267.0204    | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)             | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm  | T3 | 193600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140821_3154/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 510 | 01.0267.0205    | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)             | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]   | T3 | 275600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140821_3154/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 511 | 01.0281.1510    | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)              | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                       |    | 16000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 512 | 01.0284.1269    | Định nhóm máu tại giường                                        | Định nhóm máu tại giường                                                 |    | 42100   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_581/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 513 | 01.0285.1349    | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                            | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                     |    | 13600   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 514 | 01.0287.1532    | Đo lactat trong máu                                             | Đo lactat trong máu                                                      |    | 100900  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 515 | 01.0303.0001    | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                          | T2 | 58600   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 516 | 02.0002.0071    | Bơm rửa khoang màng phổi                                        | Bơm rửa khoang màng phổi                                                 | T2 | 248500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 517 | 02.0024.1791    | Đo chức năng hô hấp                                             | Đo chức năng hô hấp                                                      |    | 144300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 518 | 02.0067.0206    | Thay canyem mô khí quản                                         | Thay canyem mô khí quản                                                  | T2 | 263700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 519 | 02.0068.0277    | Vận động trị liệu hô hấp                                        | Thay đổi trị liệu hô hấp                                                 | T3 | 32900   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140605_1981/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 520 | 02.0119.0004    | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                  | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                           | T3 | 252300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20141003_3983/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 521 | 02.0145.1777    | Ghi điện não thường quy                                         | Ghi điện não thường quy                                                  |    | 75200   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250808_2531/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 522 | 02.0150.0114    | Hút đờm hầu họng                                                | Hút đờm hầu họng                                                         | T3 | 14100   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140821_3154/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 523 | 02.0156.0849    | Soi dây mắt cấp cứu tại giường                                  | Soi dây mắt cấp cứu tại giường                                           | T3 | 60000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140821_3154/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 524 | 02.0163.0203    | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                   | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                            | T2 | 148600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140821_3154/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 525 | 02.0166.0283    | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (mỗi ngày)    | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (mỗi ngày)             |    | 64900   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140821_3154/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 526 | 02.0175.0121    | Chọc hút dịch quanh thần dưới hướng dẫn của siêu âm             | Chọc hút dịch quanh thần dưới hướng dẫn của siêu âm                      | T1 | 405500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140911_5592/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 527 | 02.0177.0086    | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                         | T2 | 126700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251029_3365/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 528 | 02.0242.0077    | Chọc do dịch ổ bụng xét nghiệm                                  | Chọc do dịch ổ bụng xét nghiệm                                           | T3 | 153700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 529 | 02.0243.0077    | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                  | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                                           | T3 | 153700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 530 | 02.0244.0103    | Dắt ống thông da dầy                                            | Dắt ống thông da dầy                                                     | T3 | 101800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 531 | 02.0247.0211    | Dắt ống thông hậu môn                                           | Dắt ống thông hậu môn                                                    | T3 | 92400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 532 | 02.0253.0135    | Nói soi thực quản - da dầy - tả trạng cấp cứu                   | Nói soi thực quản - da dầy - tả trạng cấp cứu                            | T1 | 276500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 533 | 02.0255.0319    | Nói soi thực quản - da dầy - tả trạng qua đường mũi             | Nói soi thực quản - da dầy - tả trạng qua đường mũi                      | T1 | 677500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 534 | 02.0256.0139    | Nói soi trực tràng ống mềm                                      | Nói soi trực tràng ống mềm                                               | T3 | 215200  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 535 | 02.0257.0139    | Nói soi trực tràng ống mềm cấp cứu                              | Nói soi trực tràng ống mềm cấp cứu                                       | T3 | 215200  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 536 | 02.0259.0137    | Nói soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết         | Nói soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết                  | T1 | 352100  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 537 | 02.0267.0140    | Nói soi cam thiết - cắt gấp bề thức ăn da dầy                   | Nói soi cam thiết - cắt gấp bề thức ăn da dầy                            | T1 | 798300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 538 | 02.03           | Khám Nội tổng hợp                                               | Khám Nội tổng hợp                                                        |    | 39800   | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT       | 20251209 |  |  |  |
| 539 | 02.0304.0134    | Nói soi thực quản - da dầy - tả trạng có sinh thiết             | Nói soi thực quản - da dầy - tả trạng có sinh thiết                      | T1 | 493800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 540 | 02.0305.0135    | Nói soi thực quản - da dầy - tả trạng không sinh thiết          | Nói soi thực quản - da dầy - tả trạng không sinh thiết                   | T2 | 276500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 541 | 09.0123.0898    | Khi dụng đường thở ở người bệnh nặng                            | Khi dụng đường thở ở người bệnh nặng                                     | T2 | 27500   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 542 | 12.0280.0683 GT | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                     | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                              | P2 | 2651700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 543 | 12.0281.0683 GT | Cắt u nang buồng trứng                                          | Cắt u nang buồng trứng                                                   | P2 | 2651700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 544 | 12.0283.0683 GT | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                              | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                       | P2 | 2651700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 545 | 12.0291.0681 GT | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                          | P1 | 3536400 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 546 | 12.0305.0593 GT | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                          | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                   | P1 | 2249700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 547 | 02.0313.0159    | Rửa da dầy cấp cứu                                              | Rửa da dầy cấp cứu                                                       | T3 | 152000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 548 | 02.0314.0001    | Siêu âm ổ bụng                                                  | Siêu âm ổ bụng                                                           |    | 58600   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 549 | 22.0138.1362    | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thu công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thu công)          |    | 39700   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140609_2017/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 550 | 22.0140.1360    | Tìm giun chỉ trong máu                                          | Tìm giun chỉ trong máu                                                   |    | 37300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140609_2017/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 551 | 22.0144.1364    | Tìm tế bào Hargraves                                            | Tìm tế bào Hargraves                                                     |    | 69600   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251125_3639/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |

|     |                 |                                                                   |                                                                   |     |         |       |  |  |                     |                      |          |  |  |  |  |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|---------|-------|--|--|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|
| 552 | 22.0149.1594    | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)       | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)       |     |         | 44800 |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140609_2017/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 553 | 02.0317.0165    | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                 | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe                 | T1  | 659900  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 554 | 02.0325.0166    | Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan                       | Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan                       | T1  | 586300  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 555 | 02.0333.0078    | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục | T1  | 195900  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 556 | 02.0334.0166    | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                 | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng                 | T1  | 586300  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 557 | 02.0336.1664    | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                             | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân                             |     | 71600   |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 558 | 02.0338.0211    | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                 | T3  | 92400   |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 559 | 02.0339.0211    | Thụt tháo phân                                                    | Thụt tháo phân                                                    | T3  | 92400   |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 560 | 02.0349.0112    | Hút dịch khớp gối                                                 | Hút dịch khớp gối                                                 | T3  | 129600  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 561 | 02.0350.0113    | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                      | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                      | T2  | 144900  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 562 | 02.0353.0112    | Hút dịch khớp khuỷu                                               | Hút dịch khớp khuỷu                                               | T3  | 129600  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 563 | 02.0355.0112    | Hút dịch khớp cổ chân                                             | Hút dịch khớp cổ chân                                             | T3  | 129600  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 564 | 02.0357.0112    | Hút dịch khớp cổ tay                                              | Hút dịch khớp cổ tay                                              | T3  | 129600  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 565 | 02.0361.0112    | Hút nang bao hoạt dịch                                            | Hút nang bao hoạt dịch                                            | T3  | 129600  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 566 | 02.0363.0086    | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                         | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                         | T3  | 126700  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 567 | 02.0364.0087    | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm              | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm              | T2  | 171900  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 568 | 02.0373.0001    | Siêu âm khớp (một vị trí)                                         | Siêu âm khớp (một vị trí)                                         |     | 58600   |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 569 | 02.0374.0001    | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                     | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                     |     | 58600   |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 570 | 02.0381.0213    | Tiêm khớp gối                                                     | Tiêm khớp gối                                                     | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 571 | 02.0382.0213    | Tiêm khớp háng                                                    | Tiêm khớp háng                                                    | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 572 | 02.0383.0213    | Tiêm khớp cổ chân                                                 | Tiêm khớp cổ chân                                                 | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 573 | 02.0384.0213    | Tiêm khớp bàn ngón chân                                           | Tiêm khớp bàn ngón chân                                           | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 574 | 02.0385.0213    | Tiêm khớp cổ tay                                                  | Tiêm khớp cổ tay                                                  | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 575 | 02.0386.0213    | Tiêm khớp bàn ngón tay                                            | Tiêm khớp bàn ngón tay                                            | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 576 | 02.0387.0213    | Tiêm khớp đốt ngón tay                                            | Tiêm khớp đốt ngón tay                                            | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 577 | 02.0388.0213    | Tiêm khớp khuỷu tay                                               | Tiêm khớp khuỷu tay                                               | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 578 | 02.0389.0213    | Tiêm khớp vai                                                     | Tiêm khớp vai                                                     | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 579 | 02.0397.0213    | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay    | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay    | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 580 | 02.0398.0213    | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                  | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                  | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |
| 581 | 02.0401.0213    | Tiêm gân gấp ngón tay                                             | Tiêm gân gấp ngón tay                                             | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 582 | 02.0402.0213    | Tiêm gân nhĩ đầu khớp vai                                         | Tiêm gân nhĩ đầu khớp vai                                         | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 583 | 02.0403.0213    | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)               | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)               | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 584 | 02.0404.0213    | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                    | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                    | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 585 | 10.0405.0156    | Nong niệu đạo                                                     | Nong niệu đạo                                                     | T1  | 273500  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140911_3592/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 586 | 02.0405.0213    | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                        | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                        | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 587 | 10.0400.0584    | Thắt tinh mạch tinh trên bụng                                     | Thắt tinh mạch tinh trên bụng                                     | P2  | 1509500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160817_4419/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 588 | 10.0402.0584    | Phẫu thuật vô vật hang do gãy dương vật                           | Phẫu thuật vô vật hang do gãy dương vật                           | P3  | 1509500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160817_4419/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 589 | 10.0408.0584    | Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn                               | Phẫu thuật trần dịch màng tinh hoàn                               | P3  | 1509500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160817_4419/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 590 | 10.0152.0410 GT | Phẫu thuật dẫn lưu túi thừa khoang màng phổi                      | Phẫu thuật dẫn lưu túi thừa khoang màng phổi                      | P2  | 1696400 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160817_4423/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 591 | 10.0725.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                  | P1  | 4102500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 592 | 10.0730.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay          | P1  | 4102500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 593 | 10.0734.0548 GT | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                            | P1  | 3577600 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 594 | 10.0765.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                       | P1  | 4102500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 595 | 10.0766.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi               | P1  | 4102500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 596 | 10.0767.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương đùi              | P1  | 4102500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 597 | 10.0807.0577 GT | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động              | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động              | P2  | 4304000 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 598 | 10.0809.0583    | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                     | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                     | P1  | 2396200 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 599 | 10.0811.0559 GT | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp                 | P1  | 2046700 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 600 | 10.0815.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay               | P1  | 4102500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 601 | 10.0819.0556    | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                             | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                             | P1  | 4102500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 602 | 10.0820.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay                  | P2  | 4102500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 603 | 10.0821.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay         | P2  | 4102500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 604 | 10.0840.0559 GT | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                         | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                         | PDB | 2604700 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 605 | 10.0841.0559 GT | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì                         | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì                         | PDB | 2604700 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 606 | 10.0859.0571 GT | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                            | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                            | P1  | 2493700 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 607 | 10.0862.0571 GT | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón                       | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón                       | P2  | 2493700 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 608 | 10.0864.0583    | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                       | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                       | P2  | 2396200 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 609 | 10.0867.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp               | PDB | 4102500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 610 | 10.0869.0548 GT | Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa    | Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa    | P1  | 3577600 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 611 | 10.0874.0571 GT | Cắt chân thương cổ và bàn chân                                    | Cắt chân thương cổ và bàn chân                                    | P2  | 2493700 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 612 | 10.0934.0563    | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                           | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                           | P2  | 1857900 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160818_4484/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 613 | 02.0406.0213    | Tiêm gân gót                                                      | Tiêm gân gót                                                      | T3  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |
| 614 | 10.0419.0465    | Khâu lỗ thủng hốc vết thương thực quản                            | Khâu lỗ thủng hốc vết thương thực quản                            | P1  | 3993400 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160819_4491/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 615 | 10.0451.0491 GT | Mở bụng thăm dò                                                   | Mở bụng thăm dò                                                   | P3  | 2276100 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160819_4491/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 616 | 10.0452.0491 GT | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                       | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                       | P3  | 2276100 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160819_4491/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 617 | 10.0453.0464 GT | Nội vị tràng                                                      | Nội vị tràng                                                      | P3  | 2367100 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160819_4491/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 618 | 10.0454.0465    | Cắt dạ dày hình chêm                                              | Cắt dạ dày hình chêm                                              | P2  | 3993400 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160819_4491/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 619 | 10.0463.0465    | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                     | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng                                     | P2  | 3993400 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160819_4491/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 620 | 10.0524.0491 GT | Làm hậu môn nhân tạo                                              | Làm hậu môn nhân tạo                                              | P2  | 2276100 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160819_4491/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 621 | 10.0525.0491 GT | Làm hậu môn nhân tạo                                              | Làm hậu môn nhân tạo                                              | P2  | 2276100 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160819_4491/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 622 | 10.0533.0494 GT | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                             | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn                             | P2  | 2276400 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160819_4491/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 623 | 10.0544.0465    | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn                 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn                 | P1  | 3993400 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160819_4491/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 624 | 12.0306.0597 GT | Cắt u thành âm đạo                                                | Cắt u thành âm đạo                                                | P2  | 1716500 |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |
| 625 | 02.0408.0213    | Tiêm cạnh cột sống cổ                                             | Tiêm cạnh cột sống cổ                                             | T2  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 626 | 02.0409.0213    | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                                      | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                                      | T2  | 104400  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 627 | 02.0411.0214    | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                          | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                          | T2  | 148700  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 628 | 02.0413.0214    | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                      | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                      | T2  | 148700  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 629 | 02.0414.0214    | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                | T2  | 148700  |       |  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140224_654/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 630 | 02.0415.0214    | Tiêm khớp cổ tay                                                  |                                                                   |     |         |       |  |  |                     |                      |          |  |  |  |  |



|     |                 |                                                                              |                                                                                  |     |         |                     |                       |          |  |  |  |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|---------------------|-----------------------|----------|--|--|--|
| 634 | 02.0431.1289    | Xét nghiệm Mucin test                                                        | Xét nghiệm Mucin test                                                            |     | 55900   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_581/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 635 | 03.0059.1116    | Điều trị bằng oxy cao áp                                                     | Điều trị bằng oxy cao áp                                                         | TĐB | 285400  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20140106_54/QĐ-BYT    | 20251209 |  |  |  |
| 636 | 03.0076.0114    | Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | Hút đờm khi phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy     | T2  | 14100   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 637 | 03.0077.1888    | Đặt nội khí quản                                                             | Đặt nội khí quản                                                                 | T1  | 600500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 638 | 03.0078.0120    | Mở khí quản                                                                  | Mở khí quản                                                                      | P2  | 759800  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 639 | 03.0079.0077    | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                              | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                                  | T1  | 153700  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 640 | 03.0082.0209    | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)                                 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]                  | T1  | 625000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 641 | 03.0083.0209    | Hút tủy hó hấp nằm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]                  | Hút tủy hó hấp nằm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]                      | T1  | 625000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 642 | 03.0085.0094    | Mở màng phổi tối thiểu                                                       | Mở màng phổi tối thiểu                                                           | T2  | 628500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 643 | 03.0088.1791    | Thăm dò chức năng hô hấp                                                     | Thăm dò chức năng hô hấp                                                         | T2  | 144300  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 644 | 03.0089.0898    | Khi dung thuốc cấp cứu                                                       | Khi dung thuốc cấp cứu                                                           | T2  | 27500   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 645 | 03.0090.0898    | Khi dung thuốc thở máy                                                       | Khi dung thuốc thở máy                                                           | T2  | 27500   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251029_3375/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 646 | 03.0101.0206    | Thay canyyn mở khí quản                                                      | Thay canyyn mở khí quản                                                          | T2  | 263700  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 647 | 03.0102.0200    | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                      | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                          | T2  | 64300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 648 | 03.0112.0508    | Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                              | Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn                                  | T2  | 58400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 649 | 03.0125.0086    | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                             | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                 | T2  | 126700  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251029_3365/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 650 | 03.0129.0121    | Mở thông bàng quang trên xương mu                                            | Mở thông bàng quang trên xương mu                                                | T1  | 405500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 651 | 03.0133.0210    | Thông tiểu                                                                   | Thông tiểu                                                                       | T3  | 101800  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251029_3365/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 652 | 03.0152.0849    | Soi dây mắt cấp cứu                                                          | Soi dây mắt cấp cứu                                                              | T3  | 60000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 653 | 03.0164.0077    | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                                                       | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                                                           | T2  | 153700  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 654 | 03.0165.0077    | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                       | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                           | T2  | 153700  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 655 | 03.0167.0103    | Đặt ống thông da dầy                                                         | Đặt ống thông da dầy                                                             | T3  | 101800  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 656 | 03.0168.0159    | Rửa da dầy cấp cứu                                                           | Rửa da dầy cấp cứu                                                               | T2  | 152000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 657 | 03.0169.0160    | Rửa da dầy loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                | Rửa da dầy loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                    | T2  | 622500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 658 | 03.0178.0211    | Đặt sonde hậu môn                                                            | Đặt sonde hậu môn                                                                | T3  | 92400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 659 | 03.0179.0211    | Thụt tháo phân                                                               | Thụt tháo phân                                                                   | T3  | 92400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 660 | 03.0191.1510    | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                                     | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                                         |     | 16000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 661 | 03.1059.0500    | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                       | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật                                           | T1  | 1743100 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 662 | 03.1061.0134    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết                | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]    | T1  | 493800  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 663 | 03.1061.0135    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết                | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết] | T1  | 276500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 664 | 03.1654.0748    | Tập nhược thị                                                                | Tập nhược thị                                                                    |     | 43600   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 665 | 03.1662.0818    | Phẫu thuật lac thông thường                                                  | Phẫu thuật lac thông thường [1 mắt]                                              | P1  | 830200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 666 | 03.1662.0819    | Phẫu thuật lac thông thường                                                  | Phẫu thuật lac thông thường [2 mắt]                                              | P1  | 1220300 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 667 | 03.1663.0768    | Khâu da mi                                                                   | Khâu da mi [gây mê]                                                              | P3  | 1595200 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 668 | 03.1663.0769    | Khâu da mi                                                                   | Khâu da mi [gây tê]                                                              | P3  | 897100  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 669 | 03.1664.0772    | Khâu phục hồi bờ mi                                                          | Khâu phục hồi bờ mi                                                              | P2  | 813600  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 670 | 03.1668.0766    | Khâu củng mạc                                                                | Khâu củng mạc [ph]                                                               | P1  | 1322100 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 671 | 03.1669.0767    | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                                            | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                                                | P1  | 1244100 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 672 | 03.1671.0775    | Lạnh đông thể mi                                                             | Lạnh đông thể mi                                                                 | P3  | 1809000 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 673 | 03.1674.0774    | Cắt bờ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài                                      | Cắt bờ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài                                          | P2  | 830200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 674 | 03.1675.0798    | Mức nội nhãn                                                                 | Mức nội nhãn                                                                     | P2  | 599800  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 675 | 03.1676.0774    | Cắt thị thần kinh                                                            | Cắt thị thần kinh                                                                | P2  | 830200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 676 | 03.1677.0788    | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut)                               | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]                   | P2  | 1351400 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 677 | 10.0558.0494 GT | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                      | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                          | P1  | 2276400 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 678 | 14.0166.0777    | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                      | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]                                                 | T1  | 727900  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 679 | 14.0166.0778    | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                      | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                                                 | T1  | 99400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 680 | 14.0166.0780    | Lấy dị vật giác mạc sâu                                                      | Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]                                                 | T1  | 359500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 681 | 14.0184.0774    | Cắt bờ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài                          | Cắt bờ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài                              | P2  | 830200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 682 | 14.0206.0730    | Bơm rửa lệ đạo                                                               | Bơm rửa lệ đạo                                                                   | T2  | 41200   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 683 | 14.0218.0849    | Soi dây mắt trực tiếp                                                        | Soi dây mắt trực tiếp                                                            | T2  | 60000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 684 | 14.0220.0849    | Soi dây mắt bằng Schepens                                                    | Soi dây mắt bằng Schepens                                                        | T2  | 60000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 685 | 12.0309.0589    | Bóc nang tuyến Bartholin                                                     | Bóc nang tuyến Bartholin                                                         | P2  | 1369400 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20130609_3338/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 686 | 12.0313.1190    | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                      | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                          | P2  | 2140700 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 687 | 12.0314.1189    | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                        | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm                            | P1  | 3300700 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 688 | 12.0316.1059    | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm                 | Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm                     | P1  | 3488600 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 689 | 21.0040.1777    | Gửi điện não dò thông thường                                                 | Gửi điện não dò thông thường                                                     |     | 75200   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 690 | 22.0117.1503    | Định lượng sắt huyết thanh                                                   | Định lượng sắt huyết thanh                                                       |     | 33600   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20170720_3336/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 691 | 05.0044.0329    | Điều trị sỏi máu gà bằng đốt điện                                            | Điều trị sỏi máu gà bằng đốt điện                                                | T2  | 399000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20171025_4790/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 692 | 05.0045.0329    | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                                               | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                                                   | T2  | 399000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20171025_4790/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 693 | 05.0049.0329    | Điều trị sỏi cục bằng đốt điện                                               | Điều trị sỏi cục bằng đốt điện                                                   | T2  | 399000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20171025_4790/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 694 | 05.0050.0329    | Điều trị bột sỏi bằng đốt điện                                               | Điều trị bột sỏi bằng đốt điện                                                   | T2  | 399000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20171025_4790/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 695 | 13.0155.0334    | Cắt, đốt sỏi máu gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn                             | Cắt, đốt sỏi máu gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn                                 | T2  | 889700  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20171025_4790/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 696 | 03.1677.0789    | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut)                               | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]                   | P2  | 698800  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 697 | 03.1677.0790    | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut)                               | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]                   | P2  | 1572200 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 698 | 03.1677.0791    | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut)                               | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]                   | P2  | 932500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 699 | 03.1677.0792    | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut)                               | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]                   | P2  | 1188600 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 700 | 03.1677.0793    | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut)                               | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]                   | P2  | 1833000 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 701 | 03.1677.0794    | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut)                               | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]                   | P2  | 2068800 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 702 | 03.1677.0795    | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut)                               | Phẫu thuật quặm (Panax, Cuened, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]                   | P2  | 1387000 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 703 | 03.1681.0075    | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                        | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                            | T2  | 40300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 704 | 03.1682.0856    | Tiệm dưới kết mạc                                                            | Tiệm dưới kết mạc                                                                | T2  | 55000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 705 | 03.1683.0857    | Tiệm cạnh nhãn cầu                                                           | Tiệm cạnh nhãn cầu                                                               | T2  | 55000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 706 | 03.1687.0745    | Điện di điều trị                                                             | Điện di điều trị                                                                 | T2  | 27500   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 707 | 03.1690.0075    | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                         | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                             | T3  | 40300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 708 | 03.1692.0730    | Bơm rửa lệ đạo                                                               | Bơm rửa lệ đạo                                                                   | T2  | 41200   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 709 | 03.1699.0849    | Soi dây mắt trực tiếp                                                        | Soi dây mắt trực tiếp                                                            | T2  | 60000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 710 | 03.1700.0849    | Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương                                            | Soi dây mắt bằng kính 3 mặt gương                                                | T2  | 60000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 711 | 03.1702.0849    | Soi góc tiền phòng                                                           | Soi góc tiền phòng                                                               | T2  | 60000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 712 | 03.1703.0075    | Cắt chỉ khâu da                                                              | Cắt chỉ khâu da                                                                  | T3  | 40300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 713 | 03.18           | Khám Nhĩ                                                                     | Khám Nhĩ                                                                         |     | 39800   | 20251209 43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |
| 714 | 03.1918.1007    | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                              | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                  | T1  | 178900  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |
| 715 | 03.1938.1035    | Trám bit hổ rãnh với Glessionomer Cement (GiC) quang trùng hợp               | Trám bit hổ rãnh với Glessionomer Cement (GiC) quang trùng hợp                   | T1  | 245500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |

|     |                 |                                                                    |                                                                    |     |         |  |                     |                      |          |  |  |  |  |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----|---------|--|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|
| 716 | 10.0719.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                             | P2  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171128_5344-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 717 | 14.0171.0769    | Khâu da mi đom gân                                                 | Khâu da mi đom gân                                                 | P3  | 897100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 718 | 14.0185.0798    | Mức nối nhân                                                       | Mức nối nhân                                                       | P2  | 599800  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 719 | 12.0319.1190    | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                          | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm                          | P1  | 2140700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |
| 720 | 10.0842.0559 GT | Khâu phục hồi tổn thương gân dưới                                  | Khâu phục hồi tổn thương gân dưới                                  | P1  | 2604700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5728-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 721 | 10.0847.0551 GT | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay    | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay    | P1  | 2390200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5728-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 722 | 10.0955.0577 GT | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                            | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                            | P1  | 4304000 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5728-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 723 | 10.0996.0515    | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                          | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liên]                               | T2  | 434600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5728-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 724 | 10.1008.0521    | Nắn, bó bột gãy Posteau - Colles                                   | Nắn, bó bột gãy Posteau - Colles [bột liên]                        | T2  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5728-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 725 | 10.1026.0525    | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                          | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liên]                               | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5728-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 726 | 10.0486.0465    | Cắt ruột non hình chêm                                             | Cắt ruột non hình chêm                                             | P2  | 3993400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 727 | 10.0491.0455    | Gỡ dính sau mổ lai                                                 | Gỡ dính sau mổ lai                                                 | P1  | 2705700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 728 | 10.0493.0465    | Đóng mô thớng ruột non                                             | Đóng mô thớng ruột non                                             | P2  | 3993400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 729 | 10.0511.0491 GT | Dẫn lưu hoặc mở thớng manh tràng                                   | Dẫn lưu hoặc mở thớng manh tràng                                   | P2  | 2276100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 730 | 10.0513.0465    | Cắt túi thừa đại tràng                                             | Cắt túi thừa đại tràng                                             | P2  | 3993400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 731 | 10.0540.0465    | Đóng rò trực tràng - âm đạo                                        | Đóng rò trực tràng - âm đạo                                        | P1  | 3993400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 732 | 10.0566.0584    | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                       | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                       | P1  | 1509500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 733 | 10.0567.0584    | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                       | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                       | P2  | 1509500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 734 | 10.0571.0632 GT | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đom gân         | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đom gân         | P2  | 1959100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 735 | 10.0572.0577 GT | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp        | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp        | P1  | 4304000 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 736 | 10.0676.0582    | Khâu vết thương lách                                               | Khâu vết thương lách                                               | P1  | 3433300 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 737 | 10.0688.0583    | Phẫu thuật rò, nang ống rốn thẳng, niệu rốn                        | Phẫu thuật rò, nang ống rốn thẳng, niệu rốn                        | P2  | 2396200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 738 | 10.0689.0582    | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                    | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương                    | P1  | 3433300 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 739 | 10.0698.0628 GT | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ                 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ                 | P1  | 2104300 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 740 | 10.0699.0583    | Khâu vết thương thành bụng                                         | Khâu vết thương thành bụng                                         | P2  | 2396200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5730-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 741 | 10.0355.0421 GT | Lấy sỏi bàng quang                                                 | Lấy sỏi bàng quang                                                 | P2  | 3546600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5731-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 742 | 10.0356.0436 GT | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                       | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                       | P2  | 1475400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5731-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 743 | 10.0357.0436 GT | Dẫn lưu áp xe không Retzius                                        | Dẫn lưu áp xe không Retzius                                        | P2  | 1475400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5731-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 744 | 10.0359.0584    | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                       | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần                                       | P3  | 1509500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5731-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 745 | 10.0371.0436 GT | Dẫn lưu viêm tụy kháng khuẩn do rò nước tiểu                       | Dẫn lưu viêm tụy kháng khuẩn do rò nước tiểu                       | P1  | 1475400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5731-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 746 | 10.0372.0436 GT | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                   | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                   | P2  | 1475400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5731-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 747 | 10.0398.0584    | Phẫu thuật tái tạo miệng sâu do hẹp miệng sâu                      | Phẫu thuật tái tạo miệng sâu do hẹp miệng sâu                      | P2  | 1509500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5731-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 748 | 10.0412.0584    | Mơ rộng lỗ sáo                                                     | Mơ rộng lỗ sáo                                                     | P3  | 1509500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5731-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 749 | 10.0172.0582    | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                          | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                          | P1  | 3433300 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5732-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 750 | 10.0265.0407 GT | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                      | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)                      | P2  | 2436100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5732-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 751 | 10.0278.0583    | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                        | Phẫu thuật cắt u thành ngực                                        | P2  | 2396200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171221_5732-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 752 | 10.0984.0563    | Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương                          | Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương                          | P2  | 1857900 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20180607_3449-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 753 | 28.0010.1044    | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên       | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên       | P2  | 771000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20180607_3449-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 754 | 24.0073.1658    | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                  | Helicobacter pylori Ag test nhanh                                  |     | 171100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 755 | 23.0193.1589    | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                               | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                               |     | 44800   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20181121_7034-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 756 | 05.1939.1035    | Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp                       | Trám bit hồ răng với Composite hóa trùng hợp                       | T1  | 245500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |
| 757 | 03.1942.1010    | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                             | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                             | TDB | 380100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |
| 758 | 03.1944.1016    | Điều trị tủy răng sữa [môit chân]                                  | Điều trị tủy răng sữa [môit chân]                                  | T1  | 296100  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 759 | 03.1944.1017    | Điều trị tủy răng sữa                                              | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                                 | T1  | 415500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 760 | 03.1949.1035    | Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant                                 | Trám bit hồ răng bằng nhựa Sealant                                 | T1  | 245500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 761 | 03.1954.1019    | Điều trị răng sữa sữa ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)  | Điều trị răng sữa sữa ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)  | T1  | 112500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |
| 762 | 03.1955.1029    | Nhổ răng sữa                                                       | Nhổ răng sữa                                                       | T1  | 46600   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 763 | 03.1956.1029    | Nhổ chân răng sữa                                                  | Nhổ chân răng sữa                                                  | T1  | 46600   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20110829_3207-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 764 | 03.2069.1022    | Nắn sai khớp thái dương hàm                                        | Nắn sai khớp thái dương hàm                                        | P2  | 110800  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20110829_3207-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 765 | 03.2072.1009    | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                              | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                              | TDB | 414400  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130829_3207-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 766 | 03.2116.0992    | Thông vôi nhĩ                                                      | Thông vôi nhĩ                                                      | T3  | 98300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 767 | 03.2117.0901    | Lấy dị vật tai                                                     | Lấy dị vật tai [đom gân]                                           | T1  | 70300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 768 | 03.2117.0902    | Lấy dị vật tai                                                     | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]                              | T1  | 530700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 769 | 03.2117.0903    | Lấy dị vật tai                                                     | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]                              | T1  | 170600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 770 | 03.2119.0505    | Trích nhọt ống tai ngoài                                           | Trích nhọt ống tai ngoài                                           | P2  | 218500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 771 | 03.2120.0899    | Làm thuốc tai                                                      | Làm thuốc tai                                                      | T3  | 22000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 772 | 03.2148.0912    | Nắn sống mũi sau chấn thương                                       | Nắn sống mũi sau chấn thương                                       | P3  | 2804100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |
| 773 | 03.2149.0916    | Nhét bắc mũi sau                                                   | Nhét bắc mũi sau                                                   | T2  | 139000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 774 | 03.2150.0916    | Nhét bắc mũi trước                                                 | Nhét bắc mũi trước                                                 | T2  | 139000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 775 | 03.2152.0867    | Bé cuốn dưới                                                       | Bé cuốn dưới                                                       | T1  | 165500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |
| 776 | 03.2154.0897    | Làm Prostet                                                        | Làm Prostet                                                        | T3  | 69300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 777 | 03.2155.0869    | Cầm máu mũi bằng Merosexo (2 bên)                                  | Cầm máu mũi bằng Merosexo (2 bên)                                  | T2  | 286500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 778 | 03.2175.0879    | Trích áp xe thành sau họng                                         | Trích áp xe thành sau họng [gây tê]                                | P2  | 295500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 779 | 03.2175.0996    | Trích áp xe thành sau họng                                         | Trích áp xe thành sau họng [gây mê]                                | P2  | 771900  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 780 | 03.2178.0900    | Lấy dị vật hạ họng                                                 | Lấy dị vật hạ họng                                                 | T2  | 43100   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 781 | 08.0285.0230    | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt             | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt             | T2  | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 782 | 08.0288.0230    | Điện châm điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não           | Điện châm điều trị chấn phát triển trí tuệ ở trẻ bại não           | T2  | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 783 | 08.0292.0230    | Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiên                              | Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiên                              | T2  | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 784 | 08.0293.0230    | Điện châm điều trị bi đái cơ năng                                  | Điện châm điều trị bi đái cơ năng                                  | T2  | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 785 | 08.0296.0230    | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống             | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống             | T2  | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 786 | 08.0298.0230    | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                            | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                            | T2  | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 787 | 08.0301.0230    | Điện châm điều trị liệt chi trên                                   | Điện châm điều trị liệt chi trên                                   | T2  | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 788 | 08.0317.0230    | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                     | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                     | T2  | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 789 | 08.0321.0230    | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                | T2  | 78300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 790 | 08.0389.0280    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | T2  | 76000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 791 | 08.0390.0280    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | T2  | 76000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 792 | 08.0391.0280    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | T2  | 76000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 793 | 08.0395.0280    | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não        | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não        | T2  | 76000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 794 | 08.0402.0280    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | T2  | 76000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 795 | 08.0407.0280    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                    | T2  | 76000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |

|     |                 |                                                                             |                                                                             |     |         |                     |                      |          |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|---------|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|--|
| 796 | 08.0442.0280    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái cơ năng                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dái cơ năng                                   | T2  | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 797 | 08.0446.0280    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tử chủ do chấn thương cột sống              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tử chủ do chấn thương cột sống              | T2  | 76000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 798 | 10.0482.0455    | Thảo xoắn ruột non                                                          | Thảo xoắn ruột non                                                          | P2  | 2705700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 799 | 10.0483.0455    | Thảo lỏng ruột non                                                          | Thảo lỏng ruột non                                                          | P2  | 2705700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 800 | 10.0791.0548 GT | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                         | P1  | 3577600 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 801 | 10.0995.0517    | Nắn, bó bột trật khớp vai                                                   | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                                        | T2  | 342000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 802 | 10.1000.0515    | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                                 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                                      | T2  | 342000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 803 | 10.1002.0527    | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                           | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                | T2  | 434600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 804 | 10.1010.0523    | Nắn, bó bột trật khớp háng                                                  | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                       | T2  | 749600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 805 | 10.1012.0525    | Nắn, bó bột gãy mâm chậu                                                    | Nắn, bó bột gãy mâm chậu [bột liền]                                         | T2  | 372700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 806 | 10.1014.0529    | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                                                | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                                     | T2  | 659600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 807 | 10.1016.0529    | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                           | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]                                | T1  | 659600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 808 | 10.1017.0533    | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                         | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                         | T2  | 167000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 809 | 10.1018.0513    | Nắn, bó bột trật khớp gối                                                   | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                                        | T2  | 282000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 810 | 10.1023.0532    | Nắn, bó bột gãy xương gối                                                   | Nắn, bó bột gãy xương gối                                                   | T2  | 167000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 811 | 10.1027.0521    | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                                   | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                                        | T1  | 372700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 812 | 14.0177.0765    | Khâu củng mạc                                                               | Khâu củng mạc [đơn thuần]                                                   | P1  | 849600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 813 | 14.0177.0767    | Khâu củng mạc                                                               | Khâu củng mạc [phức tạp]                                                    | P1  | 1244100 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 814 | 14.0178.0767    | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                                           | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                                           | P1  | 1244100 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 815 | 12.0320.1190    | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm                                   | P2  | 2140700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 816 | 12.0321.1190    | Cắt u bao gân                                                               | Cắt u bao gân                                                               | P2  | 2140700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 817 | 12.0322.1191    | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                      | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                      | P3  | 1456700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 818 | 12.0323.0653 GT | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                                             | Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam                                             | P2  | 2595700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 819 | 12.0324.0558 GT | Cắt u xơ nang lành tính                                                     | Cắt u xơ nang lành tính                                                     | P2  | 3338600 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 820 | 05.2180.0954    | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                                            | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gãy mẻ]                                   | P2  | 3209900 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20121018_3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 821 | 22.0143.1303    | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                 | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                 |     | 37300   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251125_3639/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 822 | 02.0280.1269    | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phản da)                                     | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phản da)                                     |     | 42100   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251125_3639/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 823 | 02.0292.1280    | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phản da)                                   | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phản da)                                   |     | 33500   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251125_3639/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 824 | 05.2181.0878    | Trích áp xe quanh Amidan                                                    | Trích áp xe quanh Amidan [gãy tế]                                           | T1  | 295500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 825 | 05.2181.0995    | Trích áp xe quanh Amidan                                                    | Trích áp xe quanh Amidan [gãy mẻ]                                           | T1  | 771900  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 826 | 05.2184.0899    | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                              | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                              | T1  | 22000   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 827 | 05.2245.0216    | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                                        | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < 10 cm]   | T1  | 194700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 828 | 05.2245.0217    | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                                        | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]    | T1  | 269500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 829 | 05.2245.0218    | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                                        | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]     | T1  | 289500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 830 | 05.2245.0219    | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                                        | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]     | T1  | 354200  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 831 | 05.2246.0603    | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                         | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                         | T1  | 885400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 832 | 05.2257.0663 GT | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                        | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                        | P1  | 3456900 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 833 | 05.2258.0601    | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                 | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                 | T3  | 951600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 834 | 05.2259.0609    | Dẫn lưu cũng dò Douglas                                                     | Dẫn lưu cũng dò Douglas                                                     | T1  | 929400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 835 | 05.2260.0606    | Chọc dò túi cũng Douglas                                                    | Chọc dò túi cũng Douglas                                                    | T2  | 312500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 836 | 05.2262.0630    | Lấy dị vật âm đạo                                                           | Lấy dị vật âm đạo                                                           | T1  | 653700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 837 | 05.2263.0624 GT | Khâu rách cũng dò âm đạo                                                    | Khâu rách cũng dò âm đạo                                                    | P3  | 1569000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 838 | 05.2264.0669 GT | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                         | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                         | P2  | 2538800 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 839 | 05.2331.0164    | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe                          | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe                          | T1  | 194700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 840 | 05.2332.0078    | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                | T2  | 195900  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 841 | 05.2357.0211    | Thụt tháo phân                                                              | Thụt tháo phân                                                              | T3  | 92400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 842 | 05.2358.0211    | Đặt sonde hậu môn                                                           | Đặt sonde hậu môn                                                           | T3  | 92400   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 843 | 05.2367.0112    | Chọc dịch khớp                                                              | Chọc dịch khớp                                                              | T1  | 129600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 844 | 05.2372.0213    | Tiêm corticoid vào khớp                                                     | Tiêm corticoid vào khớp                                                     | T1  | 104400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 845 | 05.2372.0214    | Tiêm corticoid vào khớp                                                     | Tiêm corticoid vào khớp [dưới siêu âm]                                      | T1  | 148700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 846 | 05.2382.0313    | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                 | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                 | T1  | 394800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 847 | 05.2383.0314    | Test nội bì                                                                 | Test nội bì [chăm]                                                          | T1  | 493800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 848 | 05.2383.0315    | Test nội bì                                                                 | Test nội bì [nhánh]                                                         | T1  | 406800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 849 | 05.2384.0307    | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                     | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                     | T1  | 546100  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 850 | 05.2387.0212    | Tiêm trong da                                                               | Tiêm trong da                                                               | T3  | 15100   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 851 | 05.2388.0212    | Tiêm dưới da                                                                | Tiêm dưới da                                                                | T3  | 15100   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 852 | 05.2389.0212    | Tiêm bắp thịt                                                               | Tiêm bắp thịt                                                               | T3  | 15100   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 853 | 05.2390.0212    | Tiêm tĩnh mạch                                                              | Tiêm tĩnh mạch                                                              | T3  | 15100   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 854 | 05.2391.0215    | Truyền tĩnh mạch                                                            | Truyền tĩnh mạch                                                            | T3  | 25100   | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 855 | 05.2442.1045    | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm                              | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm                              | P1  | 1208800 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 856 | 05.2456.1044    | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                                     | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm                                     | P2  | 771000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 857 | 05.2536.1049    | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                  | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                                  | P1  | 2928100 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 858 | 05.2613.0874    | Cắt polyp ống tai                                                           | Cắt polyp ống tai [gãy mẻ]                                                  | P2  | 2122100 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 859 | 05.2613.0875    | Cắt polyp ống tai                                                           | Cắt polyp ống tai [gãy tế]                                                  | P2  | 634500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 860 | 05.2729.0683 GT | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                 | Cắt u nang buồng trứng xoắn                                                 | P2  | 2651700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 861 | 05.2730.0683 GT | Cắt u nang buồng trứng                                                      | Cắt u nang buồng trứng                                                      | P2  | 2651700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 862 | 05.2731.0683 GT | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                          | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                                          | P2  | 2651700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 863 | 05.2734.0589    | Bóc nang tuyến Bartholin                                                    | Bóc nang tuyến Bartholin                                                    | P2  | 1369400 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130909_3338/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 864 | 05.2735.0653 GT | Cắt u vú lành tính                                                          | Cắt u vú lành tính                                                          | P2  | 2595700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 865 | 05.2736.0591    | Mổ bóc nhân xơ vú                                                           | Mổ bóc nhân xơ vú                                                           | P2  | 1079400 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 866 | 05.3025.1149    | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể          | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể          | T0B | 458200  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 867 | 05.3036.0329    | Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng              | Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng              | T3  | 399000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 868 | 05.3037.0329    | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, got cắt bỏ | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, got cắt bỏ | T2  | 399000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 869 | 05.3038.0329    | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng  | Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng  | T2  | 399000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 870 | 05.3039.0329    | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                  | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                  | T2  | 399000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 871 | 05.3043.0329    | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng      | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng      | T2  | 399000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 872 | 05.3045.0329    | Điều trị mụn cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                | Điều trị mụn cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                | T2  | 399000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 873 | 05.3046.0329    | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                  | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng                  | T2  | 399000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 874 | 05.3083.0576 GT | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                        | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                        | P3  | 2149000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |
| 875 | 05.3298.0465    | Khâu lỗ thủng da dày, tử trạng đơn thuần                                    | Khâu lỗ thủng da dày, tử trạng đơn thuần                                    | P2  | 3993400 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |  |  |

|     |              |                                                                          |                                                                             |    |         |          |            |          |             |          |  |  |  |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----|---------|----------|------------|----------|-------------|----------|--|--|--|
| 876 | 03.3304.0455 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                     | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                        | P1 | 2705700 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20171128 | 5344-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 877 | 03.3304.0458 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                     | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng (cắt ruột)                             | P1 | 5100100 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20171128 | 5344-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 878 | 03.3306.0456 | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                        | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel                           | P1 | 4764100 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20160907 | 4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 879 | 03.3307.0456 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phần su                                     | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phần su                                        | P1 | 4764100 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20171128 | 5344-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 880 | 03.3309.0465 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                               | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn                                  | P2 | 3993400 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 881 | 03.3317.0583 | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột                                      | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột                                         | P2 | 2396200 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20190704 | 2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 882 | 03.3327.0459 | GT Phẫu thuật viêm ruột thừa                                             | Phẫu thuật viêm ruột thừa                                                   | P2 | 2277400 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 883 | 03.3328.0686 | GT Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                    | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa                                          | P1 | 3888600 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 884 | 03.3330.0493 | GT Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                               | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng                                     | P1 | 2432400 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 885 | 03.3331.0458 | Cắt đoạn ruột non                                                        | Cắt đoạn ruột non                                                           | P2 | 5100100 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 886 | 03.3332.0493 | GT Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                               | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                     | P3 | 2432400 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 887 | 03.3346.0663 | GT Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp                              | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp                                    | P1 | 3456900 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 888 | 03.3348.0494 | GT Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                   | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn                                         | P3 | 2276400 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20171128 | 5344-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 889 | 03.3377.0494 | GT Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                    | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản                                          | P2 | 2276400 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20160907 | 4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 890 | 03.3378.0494 | GT Thất trí cổ kèm bóc tách, cắt một bộ trí                              | Thất trí cổ kèm bóc tách, cắt một bộ trí                                    | P2 | 2276400 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 891 | 03.3380.0498 | Cắt polyp trực tràng                                                     | Cắt polyp trực tràng                                                        | P2 | 1108300 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 892 | 03.3391.0683 | GT Cắt u nang buồng trứng                                                | Cắt u nang buồng trứng                                                      | P2 | 2651700 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 893 | 03.3395.0492 | GT Phẫu thuật thoát vị ben nghệt                                         | Phẫu thuật thoát vị ben nghệt                                               | P2 | 2816800 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 894 | 03.3396.0492 | GT Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt                                         | Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt                                               | P2 | 2816800 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 895 | 03.3399.0600 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                           | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản                                              | P3 | 8730000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 896 | 03.3400.0632 | GT Lấy máu tụ tầng sinh môn                                              | Lấy máu tụ tầng sinh môn                                                    | P3 | 1959100 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 897 | 03.3401.0492 | GT Phẫu thuật thoát vị ben hay thành bụng thường                         | Phẫu thuật thoát vị ben hay thành bụng thường                               | P3 | 2816800 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 898 | 03.3402.0491 | GT Mổ bụng thăm dò                                                       | Mổ bụng thăm dò                                                             | P3 | 2276100 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20160819 | 4491-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 899 | 03.3405.0606 | Chọc dò túi căng Douglas                                                 | Chọc dò túi căng Douglas                                                    | T1 | 3125000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 900 | 03.3406.0600 | Trích áp xe tầng sinh môn                                                | Trích áp xe tầng sinh môn                                                   | P3 | 8730000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 901 | 03.3427.0472 | Cắt túi mật                                                              | Cắt túi mật                                                                 | P2 | 4993100 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 902 | 03.3531.0421 | GT Mổ lấy sỏi bàng quang                                                 | Mổ lấy sỏi bàng quang                                                       | P2 | 3546600 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 903 | 03.3532.0121 | Mơ thông bàng quang                                                      | Mơ thông bàng quang                                                         | P2 | 4055000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 904 | 03.3590.0492 | GT Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt                                     | Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt                                           | P1 | 2816800 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 905 | 03.3594.0218 | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                            | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                               | P2 | 2895000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 906 | 03.3599.0492 | GT Phẫu thuật thoát vị ben thường 1 bên                                  | Phẫu thuật thoát vị ben thường 1 bên                                        | P2 | 2816800 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 907 | 03.3606.0156 | Nong niệu đạo                                                            | Nong niệu đạo                                                               | P3 | 2735000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 908 | 03.3608.0505 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn                                              | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn                                                 | P2 | 2185000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 909 | 03.3685.0571 | GT Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu       | P3 | 2493700 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20160907 | 4825-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 910 | 03.3687.0571 | GT Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu                 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu                       | P3 | 2493700 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 911 | 03.3691.0577 | GT Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                     | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                           | P2 | 4304000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20140116 | 198-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 912 | 03.3710.0571 | GT Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                       | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                             | P3 | 2493700 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20171128 | 5344-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 913 | 03.3711.0571 | GT Thao bộ các ngón tay, đốt ngón tay                                    | Thao bộ các ngón tay, đốt ngón tay                                          | P2 | 2493700 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20171128 | 5344-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 914 | 03.3755.0534 | GT Thao khớp gối                                                         | Thao khớp gối                                                               | P2 | 3175400 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20140116 | 198-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 915 | 03.3789.0556 | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                       | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren                          | P2 | 4102500 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 916 | 03.3803.0559 | GT Nối gân gấp                                                           | Nối gân gấp                                                                 | P1 | 2604700 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 917 | 03.3816.0571 | GT Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                      | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                            | P2 | 2493700 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 918 | 03.3817.0505 | Trích áp xe phần mềm lớn                                                 | Trích áp xe phần mềm lớn                                                    | T2 | 2185000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 919 | 03.3818.0218 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                               | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                                  | T3 | 2895000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 920 | 03.3819.0559 | GT Nối gân dưới                                                          | Nối gân dưới                                                                | P2 | 2604700 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 921 | 03.3820.0573 | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                                   | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                                      | P1 | 3720600 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 922 | 03.3821.0216 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                    | T2 | 1947000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 923 | 03.3825.0217 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                                  | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                   | T2 | 2695000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 924 | 03.3825.0219 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                                  | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]                    | T2 | 3542000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 925 | 03.3826.0075 | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                   | T3 | 40300   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 926 | 03.3826.0200 | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                             | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]                                | T3 | 64300   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 927 | 03.3826.0202 | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]               | T3 | 121400  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 928 | 03.3826.0203 | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]   | T3 | 148600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 929 | 03.3826.0204 | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]        | T3 | 193600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 930 | 03.3826.0205 | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                    | T3 | 275600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 931 | 03.3826.2047 | Thay băng, cắt chi vết mổ                                                | Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                   | T3 | 89500   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 932 | 03.3827.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                                  | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                   | T3 | 1947000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 933 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                                  | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]                    | T3 | 2895000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 934 | 03.3833.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                               | T1 | 659600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 935 | 03.3834.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi                                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]                               | T1 | 659600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 936 | 03.3835.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                               | T1 | 659600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 937 | 03.3838.0529 | Nắn, bó bột cốt sừng                                                     | Nắn, bó bột cốt sừng [bột liền]                                             | T1 | 659600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 938 | 03.3839.0517 | Nắn, bó bột trật khớp vai                                                | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]                                        | T1 | 342000  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20190704 | 2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 939 | 03.3841.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                             | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                     | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 940 | 03.3842.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                             | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                     | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 941 | 03.3843.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                             | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                     | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 942 | 03.3844.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                              | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                                      | T1 | 4346000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20190704 | 2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 943 | 03.3845.0515 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu                                        | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]                                | T1 | 4346000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 944 | 03.3846.0515 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                        | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]                | T1 | 4346000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 945 | 03.3847.0527 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                        | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20190704 | 2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 946 | 03.3848.0527 | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V         | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền] | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 947 | 03.3849.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                              | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]                      | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 948 | 03.3850.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                              | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]                      | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 949 | 03.3851.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                              | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]                      | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 950 | 03.3852.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                       | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]                               | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 951 | 03.3853.0521 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles                                           | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]                                   | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20190704 | 2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 952 | 03.3854.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]                              | T2 | 2570000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 953 | 03.3855.0511 | Nắn, bó bột trật khớp háng                                               | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                       | T1 | 6670000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20190704 | 2831-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 954 | 03.3856.0513 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                      | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]              | T1 | 2820000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582-QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 955 | 03.3857.0525 | Nắn, bó bột gãy mâm chậu                                                 | Nắn, bó bột gãy mâm chậu [bột liền]                                         | T1 | 3727000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20190704 | 2831-QĐ-BYT |          |  |  |  |



|      |                 |                                                              |                                                                     |     |         |  |                     |                        |          |  |  |  |  |
|------|-----------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----|---------|--|---------------------|------------------------|----------|--|--|--|--|
| 959  | 03.3861.0529    | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi                            | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi [bột liến]                        | T1  | 659600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 960  | 03.3862.0533    | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                          | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                 | T2  | 167000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 961  | 03.3863.0513    | Nắn, bó bột trật khớp gối                                    | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liến]                                | T2  | 282000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 962  | 03.3864.0525    | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liến]             | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 963  | 03.3865.0525    | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liến]             | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 964  | 03.3866.0525    | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liến]             | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 965  | 03.3867.0525    | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liến]                        | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liến]                               | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 966  | 03.3868.0525    | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                    | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liến]                                | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 967  | 03.3869.0521    | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                    | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liến]                                | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 968  | 03.3870.0519    | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                               | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liến]                           | T1  | 257000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 969  | 03.3871.0532    | Nắn, bó bột gãy xương gót                                    | Nắn, bó bột gãy xương gót                                           | T1  | 167000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 970  | 08.0004.0224    | Nhĩ chăm                                                     | Nhĩ chăm                                                            | T2  | 76300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 971  | 08.0019.0286    | Xông thuốc bằng máy                                          | Xông thuốc bằng máy                                                 | T3  | 50300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 972  | 08.0026.0222    | Bỏ thuốc                                                     | Bỏ thuốc                                                            | T3  | 57600   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 973  | 10.0350.0434 GT | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bóng quang                             | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bóng quang                                    | P1  | 3676400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 974  | 10.0407.0435 GT | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                       | P2  | 2035200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 975  | 10.0480.0465    | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                  | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                         | P2  | 3993400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 976  | 10.0481.0455    | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                  | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                         | P2  | 2705700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 977  | 10.0485.0465    | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)        | P1  | 3993400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 978  | 10.0506.0459 GT | Cắt ruột thừa đơn thuần                                      | Cắt ruột thừa đơn thuần                                             | P2  | 2277400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 979  | 10.0507.0459 GT | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                       | P2  | 2277400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 980  | 10.0508.0459 GT | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                               | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe                                      | P2  | 2277400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 981  | 10.0509.0493 GT | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                      | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                             | P2  | 2432400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 982  | 10.0510.0459 GT | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                       | P2  | 2277400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 983  | 10.0512.0465    | Khâu lỗ thủng đại tràng                                      | Khâu lỗ thủng đại tràng                                             | P2  | 3993400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 984  | 10.0555.0494 GT | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản        | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản               | P2  | 2276400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 985  | 10.0679.0492 GT | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini    | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini           | P2  | 2816800 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 986  | 10.0684.0492 GT | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                             | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn                                    | P1  | 2816800 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 987  | 10.0685.0492 GT | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                             | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                    | P2  | 2816800 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 988  | 10.0687.0492 GT | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                        | P1  | 2816800 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 989  | 10.0697.0583    | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                  | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                         | P1  | 2396200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 990  | 10.0701.0491 GT | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                        | P1  | 2276100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 991  | 10.0739.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                  | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 992  | 10.0775.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                         | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 993  | 10.0776.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                         | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 994  | 10.0778.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày             | P0B | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 995  | 10.0780.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                 | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 996  | 10.0788.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                              | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 997  | 10.0817.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu xương khớp ngón tay            | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 998  | 10.0861.0577 GT | Thương tích bàn tay phức tạp                                 | Thương tích bàn tay phức tạp                                        | P1  | 4304000 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 999  | 10.0863.0534 GT | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                        | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                               | P2  | 3175400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1000 | 10.0865.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1001 | 10.0909.0548 GT | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cẳng tay    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cẳng tay           | P2  | 3577600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1002 | 10.0910.0548 GT | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cẳng tay         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cẳng tay [gắn kim]      | P1  | 3577600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1003 | 10.0911.0548 GT | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                          | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                 | P1  | 3577600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1004 | 10.0913.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                              | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1005 | 10.0915.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                       | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1006 | 10.0917.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi                         | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1007 | 10.0954.0576 GT | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu          | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                 | P2  | 2149000 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1008 | 10.0982.0551 GT | Phẫu thuật viên tay bao hoạt dịch bàn tay                    | Phẫu thuật viên tay bao hoạt dịch bàn tay                           | P1  | 2390200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1009 | 10.0985.0519    | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liến]    | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liến]           | T2  | 257000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1010 | 10.0986.0529    | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng     | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liến] | T1  | 659600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1011 | 10.0989.0529    | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liến]                       | T1  | 659600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1012 | 10.0990.0529    | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liến]                       | T1  | 659600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1013 | 10.0993.0515    | Nắn, bó bột gãy xương hăm                                    | Nắn, bó bột gãy xương hăm [bột liến]                                | T2  | 434600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1014 | 10.0994.0529    | Nắn, bó bột cột sống                                         | Nắn, bó bột cột sống [bột liến]                                     | T2  | 659600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1015 | 10.0997.0527    | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cẳng tay [bột liến]             | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1016 | 10.0998.0527    | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cẳng tay [bột liến]             | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1017 | 10.0999.0527    | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cẳng tay [bột liến]             | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1018 | 10.1001.0515    | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay            | Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liến]        | T2  | 434600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1019 | 10.1004.0527    | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                  | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liến]              | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1020 | 10.1005.0527    | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                  | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liến]              | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1021 | 10.1006.0527    | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                  | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liến]              | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1022 | 10.1007.0521    | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                           | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liến]                       | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1023 | 10.1009.0519    | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liến]               | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liến]                      | T2  | 257000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1024 | 10.1011.0513    | Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng          | Nắn, bó bột trong bong sun tiếp khớp gối, khớp háng [bột liến]      | T2  | 282000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1025 | 10.1013.0529    | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                   | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liến]                               | T2  | 659600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1026 | 10.1015.0511    | Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật        | Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật [bột liến]    | T1  | 667000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1027 | 10.1019.0525    | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liến]             | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1028 | 10.1020.0525    | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liến]             | T1  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1029 | 10.1021.0525    | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liến]             | T2  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1030 | 10.1022.0519    | Nắn, bó bột gãy xương chày                                   | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liến]                               | T2  | 257000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1031 | 10.1024.0519    | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liến]                   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liến]                          | T2  | 257000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1032 | 10.1025.0517    | Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn                               | Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn [bột liến]                           | T2  | 342000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1033 | 10.1028.0519    | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                               | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liến]                           | T2  | 257000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1034 | 10.1029.0515    | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                              | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liến]                          | T2  | 434600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1035 | 10.1030.0515    | Nắn, cố định trật khớp hăm                                   | Nắn, cố định trật khớp hăm [bột liến]                               | T2  | 434600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1036 | 10.1031.0513    | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liến]                            | T2  | 282000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1037 | 15.0034.0997 GT | Vá nhĩ đơn thuần                                             | Vá nhĩ đơn thuần                                                    | P2  | 3204200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20190704_2831-QĐ-BYT</ |          |  |  |  |  |

|      |              |                                  |                                                        |    |          |          |            |          |             |          |  |  |  |
|------|--------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|----|----------|----------|------------|----------|-------------|----------|--|--|--|
| 1041 | 15.0046.0872 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]              | P3 | 580400   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1042 | 15.0046.0954 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]              | P3 | 3209900  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1043 | 15.0048.0971 | GT                               | Đặt ống thông khí màng nhĩ                             | P3 | 2976800  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1044 | 15.0050.0994 |                                  | Trích rạch màng nhĩ                                    | T3 | 69300    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20171128 | 5344/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1045 | 15.0051.0216 |                                  | Khâu vết rách vành tai                                 | T3 | 194700   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1046 | 15.0052.0993 |                                  | Bơm hơi vôi nhĩ                                        | T2 | 126500   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1047 | 15.0053.1002 |                                  | Phẫu thuật nạo vết sun vành tai                        | P3 | 1075700  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1048 | 12.0077.0834 |                                  | Cắt u môi lành tính có tạo hình                        | P1 | 1322100  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251124 | 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1049 | 15.0054.0902 |                                  | Lấy đi vật tại [kính hiển vi, gây mê]                  | T2 | 530700   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1050 | 15.0054.0903 |                                  | Lấy đi vật tại                                         | T2 | 170600   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1051 | 14.0083.0836 |                                  | Cắt u da mi không ghép                                 | P3 | 812100   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1052 | 14.0084.0836 |                                  | Cắt u mi cá bê dày không ghép                          | P2 | 812100   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1053 | 14.0088.0736 |                                  | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép      | P2 | 1252600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1054 | 14.0106.0768 |                                  | Đóng lỗ rò đường lệ                                    | P3 | 1595200  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1055 | 14.0106.0769 |                                  | Đóng lỗ rò đường lệ                                    | P3 | 897100   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1056 | 15.0055.0902 |                                  | Nội soi lấy đi vật tại gây mê [gây tê]                 | T1 | 530700   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1057 | 15.0056.0882 |                                  | Chọc hút dịch vành tai                                 | T3 | 64300    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1058 | 15.0058.0899 |                                  | Làm thuốc tai                                          | T3 | 22000    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20190704 | 2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1059 | 15.0059.0908 |                                  | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                          | T2 | 70300    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1060 | 14.0145.0810 |                                  | Phẫu thuật cắt móng mắt chu biến                       | P1 | 570300   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1061 | 14.0150.0805 |                                  | Mỏ bé có hoặc không cắt bé                             | P1 | 1202600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1062 | 14.0125.1001 |                                  | Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc                      | P2 | 16468000 | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1063 | 14.0161.0748 |                                  | Tập nhược thị                                          | P2 | 43600    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1064 | 14.0164.0732 |                                  | Cắt bỏ túi lệ                                          | P2 | 910200   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1065 | 14.0165.0823 |                                  | Phẫu thuật mổ ống dẫn nước mắt                         | P3 | 960200   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1066 | 15.0127.1002 |                                  | Phẫu thuật mổ lỗ thông mũi xoang qua khe dưới          | P2 | 1075700  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1067 | 15.0130.0922 |                                  | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]                        | T2 | 489900   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1068 | 15.0130.0923 |                                  | Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]                        | T2 | 705500   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1069 | 14.0167.0738 |                                  | Cắt bỏ chấp có học                                     | T1 | 85500    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1070 | 14.0168.0764 |                                  | Khâu có mi, tháo có                                    | P3 | 452400   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1071 | 14.0169.0738 |                                  | Trích dẫn lưu túi lệ                                   | T3 | 85500    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1072 | 15.0138.0920 |                                  | Chọc rửa xoang hàm                                     | T2 | 310500   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1073 | 14.0172.0722 |                                  | Khâu phục hồi bờ mi                                    | P2 | 813600   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1074 | 14.0174.0773 |                                  | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt    | P3 | 1043500  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1075 | 14.0175.0839 |                                  | Khâu phủ kết mạc                                       | P2 | 698800   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1076 | 14.0176.0770 |                                  | Khâu giác mạc [đơn thuần]                              | P1 | 799600   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1077 | 14.0176.0771 |                                  | Khâu giác mạc [phức tạp]                               | P1 | 1244100  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1078 | 15.0139.0897 |                                  | Phương pháp Proetz                                     | T3 | 69300    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1079 | 15.0140.0916 |                                  | Nhét béc mũi sau                                       | T2 | 139000   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20166907 | 4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1080 | 15.0141.0916 |                                  | Nhét béc mũi trước                                     | T2 | 139000   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20166907 | 4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1081 | 15.0142.0868 |                                  | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu                      | P2 | 216500   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1082 | 14.0183.0796 |                                  | Bơm hơi /khi tiền phòng                                | T2 | 830200   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1083 | 15.0142.0869 |                                  | Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]              | T2 | 286500   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1084 | 15.0143.0906 |                                  | Lấy đi vật mũi [gây mê]                                | T2 | 705500   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1085 | 14.0187.0788 |                                  | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]                        | P2 | 1351400  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1086 | 14.0187.0789 |                                  | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]                        | P2 | 698800   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1087 | 14.0187.0790 |                                  | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]                        | P2 | 1572200  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1088 | 14.0187.0791 |                                  | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]                        | P2 | 935200   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1089 | 14.0187.0792 |                                  | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]                        | P2 | 1188600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1090 | 14.0187.0793 |                                  | Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]                        | P2 | 1833000  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1091 | 14.0187.0794 |                                  | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]                        | P2 | 2068800  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1092 | 14.0187.0795 |                                  | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]                        | P2 | 1387000  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1093 | 14.0188.0788 |                                  | Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]               | P2 | 1351400  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1094 | 14.0188.0790 |                                  | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]               | P2 | 1572200  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1095 | 14.0188.0791 |                                  | Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]               | P2 | 935200   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1096 | 14.0188.0792 |                                  | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]               | P2 | 1188600  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1097 | 14.0188.0793 |                                  | Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]               | P2 | 1833000  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1098 | 14.0188.0794 |                                  | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]               | P2 | 2068800  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1099 | 14.0188.0795 |                                  | Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]               | P2 | 1387000  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1100 | 14.0191.0789 |                                  | Mỏ quặm bẩm sinh                                       | P2 | 698800   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251113 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1101 | 15.0143.0907 |                                  | Lấy đi vật mũi [không gây mê]                          | T2 | 213900   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1102 | 15.0144.0906 |                                  | Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê                   | T2 | 705500   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1103 | 15.0144.0907 |                                  | Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]    | T2 | 213900   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1104 | 14.0195.0857 |                                  | Tiền hậu nhân cầu                                      | T2 | 55000    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1105 | 14.0197.0854 |                                  | Bơm thông lệ đạo                                       | T1 | 105800   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1106 | 14.0197.0855 |                                  | Bơm thông lệ đạo [1 mắt]                               | T1 | 65100    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1107 | 14.0198.0784 |                                  | Lấy máu làm huyết thanh                                | P2 | 69000    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1108 | 15.0147.1006 |                                  | Hút rửa mũi, xoang sau mỏ                              | T3 | 153600   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1109 | 14.0200.0782 |                                  | Lấy đi vật kết mạc                                     | T2 | 71500    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1110 | 14.0201.0769 |                                  | Khâu kết mạc [gây tê]                                  | P3 | 897100   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1111 | 14.0202.0785 |                                  | Lấy calci kết mạc                                      | T3 | 40900    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1112 | 14.0203.0075 |                                  | Cắt chu khâu da mi đơn giản                            | T3 | 40300    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1113 | 15.0149.0937 |                                  | Phẫu thuật cắt Amidan [đạo điện]                       | P2 | 1761400  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1114 | 14.0205.0759 |                                  | Đốt lỏng siêu, đốt lỏng siêu                           | P2 | 53600    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1115 | 15.0150.0871 |                                  | Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]     | P2 | 2487100  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1116 | 14.0207.0738 |                                  | Trích chấp, leo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | T2 | 85500    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1117 | 14.0210.0799 |                                  | Nặn tuyến bờ mi, dính bờ mi                            | T3 | 40900    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1118 | 14.0211.0842 |                                  | Ran cứng đỏ                                            | T2 | 48300    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1119 | 15.0152.0988 |                                  | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)     | P2 | 3045800  | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1120 | 14.0213.0778 |                                  | Bóc sợi giác mạc                                       | T3 | 99400    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1121 | 14.0214.0778 |                                  | Bóc giá mạc                                            | T3 | 99400    | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1122 | 14.0215.0505 |                                  | Rạch áp xe mi                                          | T1 | 218500   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1123 | 14.0216.0505 |                                  | Rạch áp xe túi lệ                                      | T1 | 218500   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20251112 | 3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1124 | 15.0154.0914 |                                  | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                  | P2 | 852900   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20121018 | 3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1125 | 15.0174.0120 |                                  | Phẫu thuật mổ khí quản (Gây tê/ gây mê)                | P3 | 759800   | 20251209 | 43/NQ-HĐND | 20191114 | 582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |

|      |                 |                                                                                                  |                                                                                                  |    |         |                     |                      |          |  |  |  |  |
|------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|
| 1126 | 15.0206.0879    | Trích áp xe sản miêng                                                                            | Trích áp xe sản miêng [gây tế]                                                                   | T1 | 295500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1127 | 15.0207.0878    | Trích áp xe quanh Amidan                                                                         | Trích áp xe quanh Amidan [gây tế]                                                                | T1 | 295500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1128 | 14.0239.0028    | Chụp lỗ thị giác                                                                                 | Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]                                                                 | T2 | 73300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251113_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1129 | 14.0250.0852    | Test thử cảm giác giác mạc                                                                       | Test thử cảm giác giác mạc                                                                       |    | 46400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1130 | 13.0005.0675_GT | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | P1 | 3578900 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1131 | 13.0008.0670_GT | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũ khâu B-lynch...)     | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũ khâu B-lynch...)     | P1 | 3211000 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1132 | 13.0013.0649_GT | Phẫu thuật bao tử tử cung do vỡ tử cung                                                          | Phẫu thuật bao tử tử cung do vỡ tử cung                                                          | P1 | 3713100 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1133 | 13.0018.0625_GT | Khâu tử cung do nao thủng                                                                        | Khâu tử cung do nao thủng                                                                        | P2 | 2475900 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1134 | 13.0023.2023    | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                                   | Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa                                   |    | 55000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1135 | 13.0029.0716    | Soi ổ                                                                                            | Soi ổ                                                                                            |    | 55100   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1136 | 13.0031.0727    | Thủ thuật cấp, kéo co tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)                     | Thủ thuật cấp, kéo co tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)                     | T1 | 700200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1137 | 13.0032.0632_GT | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                            | Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn                                                            | P2 | 1959100 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1138 | 14.0259.0753    | Đo khúc xạ giác mạc                                                                              | Đo khúc xạ giác mạc                                                                              | T3 | 41900   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251113_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1139 | 14.0262.0751    | Đo độ lác                                                                                        | Đo độ lác                                                                                        | T3 | 77000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251113_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1140 | 14.0263.0751    | Xác định sơ đồ song thị                                                                          | Xác định sơ đồ song thị                                                                          | T3 | 77000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251113_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1141 | 14.0264.0751    | Đo biến độ điều tiết                                                                             | Đo biến độ điều tiết                                                                             | T3 | 77000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251113_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1142 | 13.0040.0629    | Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn                                                     | Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn                                                     |    | 94600   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1143 | 13.0048.0640    | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                   | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                   | T3 | 313500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1144 | 13.0049.0635    | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                        | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                        | T2 | 376500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1145 | 13.0053.0594    | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                     | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                                     |    | 139000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1146 | 14.0276.0752    | Đo độ lồi                                                                                        | Đo độ lồi                                                                                        | T3 | 68000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251113_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1147 | 13.0054.0600    | Trích áp xe tăng sinh môn                                                                        | Trích áp xe tăng sinh môn                                                                        | T2 | 873000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1148 | 13.0086.0680    | Phẫu thuật mô bụng cắt góc tử cung                                                               | Phẫu thuật mô bụng cắt góc tử cung                                                               | P1 | 3939300 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1149 | 13.0116.0663_GT | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                                             | Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn                                                             | P1 | 3456900 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1150 | 13.0136.0628_GT | Lâm lai vết mổ thành bụng (buc, tu máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa              | Lâm lai vết mổ thành bụng (buc, tu máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa              | P3 | 2104300 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1151 | 13.0144.0721    | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                                          | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo                                                          | T1 | 436200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1152 | 13.0145.0611    | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...                   | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...                   | T2 | 191500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1153 | 13.0148.0630    | Lấy dị vật âm đạo                                                                                | Lấy dị vật âm đạo                                                                                | T2 | 653700  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1154 | 13.0149.0624_GT | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                         | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                                         | P3 | 1569000 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1155 | 13.0151.0601    | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                                      | Trích áp xe tuyến Bartholin                                                                      | T2 | 951600  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1156 | 13.0160.0606    | Chọc dò túi cứng Douglas                                                                         | Chọc dò túi cứng Douglas                                                                         | T1 | 312500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1157 | 13.0162.0604    | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng                                           | Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng                                           |    | 1069900 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1158 | 13.0166.0715    | Soi cổ tử cung                                                                                   | Soi cổ tử cung                                                                                   |    | 68100   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1159 | 13.0174.0653_GT | Cắt u và lành tính                                                                               | Cắt u và lành tính                                                                               | P2 | 2595700 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1160 | 13.0192.0103    | Đặt ống thông da dầy (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh                                          | Đặt ống thông da dầy (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh                                          |    | 101800  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1161 | 13.0199.0211    | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                                        | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                                                        |    | 92400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1162 | 13.0235.0727    | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                                        | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                                        | T1 | 700200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1163 | 13.0238.0648    | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không                           | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không                           | T2 | 429500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1164 | 13.0239.0645    | Phá thai bằng thuốc cho tuần thai đến hết 7 tuần                                                 | Phá thai bằng thuốc cho tuần thai đến hết 7 tuần                                                 |    | 199700  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1165 | 13.0241.0644    | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                          | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                          | T3 | 450000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1166 | 14.0111.0075    | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                                       | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                                       | T2 | 40300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1167 | 14.0112.0075    | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                                                    | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                                                    | T2 | 40300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1168 | 14.0116.0075    | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                                               | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                                               | T1 | 40300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1169 | 14.0159.0857    | Tiền nhũ mô giác mạc                                                                             | Tiền nhũ mô giác mạc                                                                             | T1 | 55000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1170 | 14.0192.0075    | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                            | Cắt chỉ khâu giác mạc                                                                            | T2 | 40300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1171 | 14.0193.0856    | Tiền dưới kết mạc                                                                                | Tiền dưới kết mạc                                                                                | T2 | 55000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1172 | 14.0194.0857    | Tiền cạnh nhãn cầu                                                                               | Tiền cạnh nhãn cầu                                                                               | T2 | 55000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1173 | 14.0199.0745    | Điện đi điều trị                                                                                 | Điện đi điều trị                                                                                 |    | 27500   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1174 | 14.0204.0075    | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                             | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                                             | T3 | 40300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1175 | 14.0212.0864    | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                                         | Cấp cứu bong mắt ban đầu                                                                         | T1 | 344200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1176 | 14.0221.0849    | Soi góc tiền phòng                                                                               | Soi góc tiền phòng                                                                               | T2 | 60000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1177 | 14.0222.0801    | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                                                          | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                                                          |    | 130900  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1178 | 14.0251.0852    | Test phát hiện khô mắt                                                                           | Test phát hiện khô mắt                                                                           |    | 46400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1179 | 14.0252.0801    | Nghiêm pháp phát hiện glôcôm                                                                     | Nghiêm pháp phát hiện glôcôm                                                                     | T2 | 130900  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1180 | 14.0253.0757    | Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm                                                      | Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm                                                      | T1 | 31100   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1181 | 14.0254.0757    | Đo thị trường chu biên                                                                           | Đo thị trường chu biên                                                                           | T1 | 31100   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1182 | 14.0256.0843    | Đo sắc giác                                                                                      | Đo sắc giác                                                                                      | T2 | 80600   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1183 | 14.0257.0848    | Đo khúc xạ khách quan (sóng đồng tử - Skiascope)                                                 | Đo khúc xạ khách quan (sóng đồng tử - Skiascope)                                                 | T2 | 33600   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1184 | 14.0265.0751    | Đo thị giác 2 mắt                                                                                | Đo thị giác 2 mắt                                                                                | T1 | 77000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1185 | 14.0266.0865    | Đo độ sâu tiền phòng                                                                             | Đo độ sâu tiền phòng                                                                             | T2 | 197200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1186 | 14.0267.0750    | Đo độ dày giác mạc                                                                               | Đo độ dày giác mạc                                                                               | T2 | 145500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251112_3517/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1187 | 15.0207.0995    | Trích áp xe quanh Amidan                                                                         | Trích áp xe quanh Amidan [gây tế]                                                                | T1 | 771900  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1188 | 15.0208.0916    | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA                                               | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA                                               | T2 | 139000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1189 | 15.0212.0900    | Lấy dị vật họng miệng                                                                            | Lấy dị vật họng miệng                                                                            | T3 | 43100   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20190704_2831/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1190 | 15.0213.0900    | Lấy dị vật hạ họng                                                                               | Lấy dị vật hạ họng                                                                               | T2 | 43100   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1191 | 15.0214.1002    | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                    | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng                                                    | P3 | 1075700 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1192 | 15.0215.0895    | Đốt hồng hạt bằng nhiệt                                                                          | Đốt hồng hạt bằng nhiệt                                                                          | T2 | 89400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20210118_3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1193 | 15.0216.0893    | Áp lạnh hồng hạt (Nitor, CO2 lỏng)                                                               | Áp lạnh hồng hạt (Nitor, CO2 lỏng) [bằng áp lạnh]                                                | T2 | 141500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20210118_3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1194 | 15.0216.0894    | Áp lạnh hồng hạt (Nitor, CO2 lỏng)                                                               | Áp lạnh hồng hạt (Nitor, CO2 lỏng) [bằng khi Nitor lỏng]                                         | T2 | 156300  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20210118_3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1195 | 15.0218.0899    | Bơm thuốc thanh quản                                                                             | Bơm thuốc thanh quản                                                                             | T3 | 22000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1196 | 15.0219.1888    | Đặt nội khí quản                                                                                 | Đặt nội khí quản                                                                                 | T1 | 600500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1197 | 15.0220.0206    | Thay canyem                                                                                      | Thay canyem                                                                                      | T2 | 263700  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20140530_1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1198 | 15.0222.0898    | Khi dung mũi họng                                                                                | Khi dung mũi họng                                                                                |    | 27500   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20160907_4825/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1199 | 15.0223.0879    | Chích áp xe thành sau họng gây tế/gây mê                                                         | Chích áp xe thành sau họng gây tế/gây mê [gây tế]                                                | T1 | 295500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20210118_3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1200 | 15.0223.0996    | Chích áp xe thành sau họng gây tế/gây mê                                                         | Chích áp xe thành sau họng gây tế/gây mê [gây mê]                                                | T1 | 771900  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20210118_3978/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1201 | 15.0226.1005    | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tế                                                        | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tế                                                        | T2 | 321400  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1202 | 15.0227.1005    | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tế                                                         | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tế                                                         | T2 | 321400  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1203 | 15.0228.0932    | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê                                                | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tế/gây mê                                                | T1 | 545500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |
| 1204 | 15.0229.0932    | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tế                                                        | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tế                                                        | T1 | 545500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TT&T | 20251209 |  |  |  |  |

|      |              |                                                            |                                                                                |     |         |                     |                      |          |  |  |  |
|------|--------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|
| 1205 | 15.0230.0932 | Nói soi ha hong ống cứng sinh thiết u gáy tế/gây mẹ        | Nói soi ha hong ống cứng sinh thiết u gáy tế/gây mẹ                            | T1  | 545500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1206 | 15.0231.0932 | Nói soi ha hong ống mềm sinh thiết u gáy tế                | Nói soi ha hong ống mềm sinh thiết u gáy tế                                    | T1  | 545500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1207 | 15.0232.0135 | Nói soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tế/gây mẹ         | Nói soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tế/gây mẹ                             | T1  | 276500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1208 | 15.0233.0135 | Nói soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tế/gây mẹ          | Nói soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tế/gây mẹ                              | T1  | 276500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1209 | 15.0234.0925 | Nói soi thực quản ống cứng lấy đi vật gây tế/gây mẹ        | Nói soi thực quản ống cứng lấy đi vật gây tế/gây mẹ [gây mẹ]                   | TDB | 754400  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1210 | 15.0234.0927 | Nói soi thực quản ống cứng lấy đi vật gây tế/gây mẹ        | Nói soi thực quản ống cứng lấy đi vật gây tế/gây mẹ [gây tế]                   | TDB | 255500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1211 | 15.0235.0926 | Nói soi thực quản ống mềm lấy đi vật gây tế/gây mẹ         | Nói soi thực quản ống mềm lấy đi vật gây tế/gây mẹ [gây mẹ]                    | TDB | 774400  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1212 | 15.0235.0928 | Nói soi thực quản ống mềm lấy đi vật gây tế/gây mẹ         | Nói soi thực quản ống mềm lấy đi vật gây tế/gây mẹ [gây tế]                    | TDB | 350500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1213 | 15.0236.0925 | Nói soi thực quản ống cứng sinh thiết u gáy tế/gây mẹ      | Nói soi thực quản ống cứng sinh thiết u gáy tế/gây mẹ [gây mẹ]                 | T1  | 754400  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1214 | 15.0236.0927 | Nói soi thực quản ống cứng sinh thiết u gáy tế/gây mẹ      | Nói soi thực quản ống cứng sinh thiết u gáy tế/gây mẹ [gây tế]                 | T1  | 255500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1215 | 15.0237.0926 | Nói soi thực quản ống mềm sinh thiết u gáy tế/gây mẹ       | Nói soi thực quản ống mềm sinh thiết u gáy tế/gây mẹ [gây mẹ]                  | T1  | 774400  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1216 | 15.0237.0928 | Nói soi thực quản ống mềm sinh thiết u gáy tế/gây mẹ       | Nói soi thực quản ống mềm sinh thiết u gáy tế/gây mẹ [gây tế]                  | T1  | 350500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1217 | 15.0238.1004 | Nói soi thành quản ống cứng chẩn đoán gây tế               | Nói soi thành quản ống cứng chẩn đoán gây tế                                   | T1  | 549900  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1218 | 15.0239.1004 | Nói soi thành quản ống mềm chẩn đoán gây tế                | Nói soi thành quản ống mềm chẩn đoán gây tế                                    | T1  | 549900  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1219 | 15.0240.0904 | Nói soi thành quản ống cứng lấy đi vật gây tế/gây mẹ       | Nói soi thành quản ống cứng lấy đi vật gây tế/gây mẹ [gây mẹ]                  | TDB | 754400  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1220 | 15.0240.0905 | Nói soi thành quản ống cứng lấy đi vật gây tế/gây mẹ       | Nói soi thành quản ống cứng lấy đi vật gây tế/gây mẹ [gây tế]                  | TDB | 404900  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1221 | 15.0241.1003 | Nói soi thành quản ống mềm lấy đi vật gây tế               | Nói soi thành quản ống mềm lấy đi vật gây tế                                   | TDB | 943600  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1222 | 15.0242.1004 | Nói soi thành quản ống cứng sinh thiết u gáy tế/gây mẹ     | Nói soi thành quản ống cứng sinh thiết u gáy tế/gây mẹ                         | T1  | 549900  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1223 | 15.0243.0932 | Nói soi thành quản ống mềm sinh thiết u gáy tế             | Nói soi thành quản ống mềm sinh thiết u gáy tế                                 | T1  | 545500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1224 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ                 | Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài < 10 cm] | T1  | 194700  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1225 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ                 | Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | T1  | 269500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1226 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ                 | Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài < 10 cm]  | T1  | 289500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1227 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ                 | Khâu vết thương đơn gian vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]  | T1  | 354200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1228 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                     | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                         |     | 40300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1229 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ                                           | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                           | T3  | 121400  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20140530 1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1230 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ                                           | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhuộm trùng]                    | T3  | 193600  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20140530 1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1231 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ                                           | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhuộm trùng]                                | T3  | 275600  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20140530 1904/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1232 | 16.0043.1020 | Lấy cao răng                                               | Lấy cao răng [hai hàm]                                                         | T1  | 159100  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1233 | 16.0043.1021 | Lấy cao răng                                               | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]                                           | T1  | 92500   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1234 | 16.0057.1032 | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                               | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi                                                   | T3  | 308000  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1235 | 16.0068.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite              | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                  | T2  | 280500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1236 | 16.0070.1031 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassonomer Cement     | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassonomer Cement                         | T2  | 280500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1237 | 16.0071.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Glassonomer Cement                   | Phục hồi cổ răng bằng Glassonomer Cement                                       | T2  | 369500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1238 | 16.0072.1018 | Phục hồi cổ răng bằng Composite                            | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                | T2  | 369500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1239 | 16.0203.1026 | Nhổ răng vĩnh viễn                                         | Nhổ răng vĩnh viễn                                                             | P3  | 239500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1240 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                    | T3  | 218500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20191114 582/QĐ-TTYT | 20251209 |  |  |  |
| 1241 | 16.0205.1024 | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                    | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                        | T1  | 217200  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1242 | 16.0206.1026 | Nhổ răng thừa                                              | Nhổ răng thừa                                                                  | T1  | 239500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1243 | 16.0204.1025 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                    | T1  | 110600  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20130829 3207/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1244 | 16.0226.1035 | Trám bít hố rãnh bằng Glassonomer Cement                   | Trám bít hố rãnh bằng Glassonomer Cement                                       | T1  | 245500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1245 | 16.0230.1010 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                     | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                         | T1  | 380100  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1246 | 16.0232.1016 | Điều trị tủy răng sữa                                      | Điều trị tủy răng sữa [một chân]                                               | P3  | 296100  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1247 | 16.0232.1017 | Điều trị tủy răng sữa                                      | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]                                             | P3  | 415500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1248 | 16.0236.1019 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassonomer Cement | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassonomer Cement                     | T1  | 112500  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1249 | 16.0238.1029 | Nhổ răng sữa                                               | Nhổ răng sữa                                                                   | T1  | 46600   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1250 | 16.0298.1009 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                      | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                          | TDB | 414400  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1251 | 16.0335.1022 | Nắn sai khớp thái dương hàm                                | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                    | T1  | 110800  | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1252 | 16.0337.1053 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tế             | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tế                                 | T1  | 1832000 | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251124 3634/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1253 | 17.0001.0254 | Điều trị bằng sóng ngắn                                    | Điều trị bằng sóng ngắn                                                        | T3  | 41100   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1254 | 17.0004.0232 | Điều trị bằng tia trường                                   | Điều trị bằng tia trường                                                       | T3  | 41900   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1255 | 17.0005.0231 | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                      | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                          | T3  | 48900   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1256 | 17.0006.0231 | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                          | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                              | T3  | 48900   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1257 | 17.0007.0234 | Điều trị bằng các dòng điện xung                           | Điều trị bằng các dòng điện xung                                               | T3  | 44900   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1258 | 17.0008.0253 | Điều trị bằng siêu âm                                      | Điều trị bằng siêu âm                                                          | T3  | 48700   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1259 | 17.0009.0255 | Điều trị bằng sóng xung kích                               | Điều trị bằng sóng xung kích                                                   | T3  | 71200   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1260 | 17.0011.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại                               | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                   |     | 40900   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1261 | 17.0012.0243 | Điều trị bằng laser công suất thấp                         | Điều trị bằng laser công suất thấp                                             |     | 52100   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1262 | 17.0014.0275 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                         | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                                             |     | 40200   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1263 | 17.0015.0275 | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                       | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                                           | T3  | 40200   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1264 | 17.0018.0221 | Điều trị bằng Parafin                                      | Điều trị bằng Parafin                                                          | T3  | 46000   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1265 | 17.0022.0272 | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                 | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                                     | T2  | 68900   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1266 | 17.0026.0220 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                        | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                            | T3  | 50800   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1267 | 17.0033.0266 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người  | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                      | T3  | 51800   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1268 | 17.0034.0267 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người      | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                          | T3  | 59300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1269 | 17.0037.0267 | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                           | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                               | T3  | 59300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1270 | 17.0039.0267 | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                           | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                               | T3  | 59300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1271 | 17.0041.0268 | Tập đi với thanh song song                                 | Tập đi với thanh song song                                                     | T3  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1272 | 17.0042.0268 | Tập đi với khung tập đi                                    | Tập đi với khung tập đi                                                        | T3  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1273 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                    | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                                        | T3  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1274 | 17.0044.0268 | Tập đi với gậy                                             | Tập đi với gậy                                                                 | T3  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1275 | 17.0045.0268 | Tập đi với bàn xướng cá                                    | Tập đi với bàn xướng cá                                                        | T3  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1276 | 17.0046.0268 | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                       | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                                           | T2  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1277 | 17.0047.0268 | Tập lên, xuống cầu thang                                   | Tập lên, xuống cầu thang                                                       | T3  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1278 | 17.0048.0268 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)   | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)                       | T3  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1279 | 17.0049.0268 | Tập đi với chân giả trên gối                               | Tập đi với chân giả trên gối                                                   | T3  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1280 | 17.0050.0268 | Tập đi với chân giả dưới gối                               | Tập đi với chân giả dưới gối                                                   | T3  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1281 | 17.0051.0268 | Tập đi với khung treo                                      | Tập đi với khung treo                                                          | T3  | 33400   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1282 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động                                      | Tập vận động thụ động                                                          | T3  | 59300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1283 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp                                   | Tập vận động có trợ giúp                                                       | T3  | 59300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1284 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở                                  | Tập vận động có kháng trở                                                      | T3  | 59300   | 20251209 43/NQ-HĐND | 20251114 3553/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |



|      |              |                                                                             |                                                                             |  |    |        |                     |                      |          |  |  |  |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|----|--------|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|--|
| 1285 | 17.0062.0267 | Tập tạo thuần thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                        | Tập tạo thuần thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                        |  | T3 | 59300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1286 | 17.0063.0268 | Tập với thang tường                                                         | Tập với thang tường                                                         |  |    | 33400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1287 | 17.0064.0268 | Tập với giàn treo các chi                                                   | Tập với giàn treo các chi                                                   |  |    | 33400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1288 | 17.0065.0269 | Tập với ròng rọc                                                            | Tập với ròng rọc                                                            |  |    | 14700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1289 | 17.0066.0268 | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                               | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                               |  |    | 33400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1290 | 17.0067.0268 | Tập với dụng cụ chéo thuyền                                                 | Tập với dụng cụ chéo thuyền                                                 |  |    | 33400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1291 | 17.0069.0268 | Tập với máy tập thăng bằng                                                  | Tập với máy tập thăng bằng                                                  |  | T3 | 33400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1292 | 17.0070.0261 | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                          | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                          |  |    | 14700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1293 | 17.0071.0270 | Tập với xe đạp tập                                                          | Tập với xe đạp tập                                                          |  |    | 14700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1294 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở                                                            | Tập các kiểu thở                                                            |  | T3 | 32900  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1295 | 17.0075.0277 | Tập ho có trợ giúp                                                          | Tập ho có trợ giúp                                                          |  | T3 | 32900  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1296 | 17.0078.0238 | Kỹ thuật kéo nắn trí liệu                                                   | Kỹ thuật kéo nắn trí liệu                                                   |  | T3 | 54800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1297 | 17.0085.0282 | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                       | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                       |  | T3 | 51300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1298 | 17.0086.0283 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                  | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                  |  | T3 | 64900  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1299 | 17.0090.0267 | Tập điều hợp vận động                                                       | Tập điều hợp vận động                                                       |  |    | 59300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1300 | 17.0092.0268 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                                   | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                                   |  |    | 33400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1301 | 17.0102.0258 | Tập trí giác và nhận thức                                                   | Tập trí giác và nhận thức                                                   |  | T3 | 51400  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1302 | 17.0104.0263 | Tập vuốt                                                                    | Tập vuốt [sử dụng máy]                                                      |  | T3 | 173700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1303 | 17.0104.0264 | Tập vuốt                                                                    | Tập vuốt [không sử dụng máy]                                                |  | T3 | 144700 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1304 | 17.0108.0260 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                               | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                               |  |    | 77500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1305 | 17.0109.0265 | Tập cho người thất ngôn                                                     | Tập cho người thất ngôn                                                     |  | T3 | 124000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1306 | 17.0111.0265 | Tập sửa lỗi phát âm                                                         | Tập sửa lỗi phát âm                                                         |  |    | 124000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251114_3553-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1307 | 18.0001.0001 | Siêu âm tuyến giáp                                                          | Siêu âm tuyến giáp                                                          |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1308 | 18.0002.0001 | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                  | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                  |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1309 | 18.0003.0001 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                             | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                             |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1310 | 18.0004.0001 | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        | Siêu âm hạch vùng cổ                                                        |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1311 | 18.0005.0009 | Siêu âm đàn hồi như mô tuyến giáp                                           | Siêu âm đàn hồi như mô tuyến giáp                                           |  |    | 89300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1312 | 18.0011.0001 | Siêu âm màng phổi                                                           | Siêu âm màng phổi                                                           |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1313 | 18.0012.0001 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1314 | 18.0013.0001 | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                            | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                            |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1315 | 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                       |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1316 | 18.0016.0001 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1317 | 18.0017.0003 | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                      | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                      |  | T2 | 195600 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1318 | 18.0018.0001 | Siêu âm từ cung phần phụ                                                    | Siêu âm từ cung phần phụ                                                    |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1319 | 18.0019.0001 | Siêu âm ống tiêu hóa (da dày, ruột non, đại tràng)                          | Siêu âm ống tiêu hóa (da dày, ruột non, đại tràng)                          |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1320 | 18.0020.0001 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                     |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1321 | 18.0026.0069 | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)      | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch từ cung)      |  | T3 | 89300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1322 | 18.0030.0001 | Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng                                  | Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường bụng                                  |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1323 | 18.0031.0003 | Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo                                | Siêu âm từ cung buồng trứng qua đường âm đạo                                |  | T2 | 195600 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1324 | 18.0034.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                          |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1325 | 18.0035.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                         |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1326 | 18.0036.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                         |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1327 | 18.0043.0001 | Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay...)                                  | Siêu âm khớp (gối, hông, khuỷu, cổ tay...)                                  |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1328 | 18.0044.0001 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)                               | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)                               |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1329 | 18.0054.0001 | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                    | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                    |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1330 | 18.0056.0009 | Siêu âm đàn hồi mô vú                                                       | Siêu âm đàn hồi mô vú                                                       |  |    | 89300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1331 | 18.0057.0001 | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                   | Siêu âm tinh hoàn hai bên                                                   |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1332 | 18.0059.0001 | Siêu âm dương vật                                                           | Siêu âm dương vật                                                           |  |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1333 | 18.0067.0028 | Chụp X-quang so thẳng/nghe nghiêng                                          | Chụp X-quang so thẳng/nghe nghiêng [số hóa 1 phim]                          |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1334 | 18.0068.0028 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng                                              | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                              |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1335 | 18.0070.0028 | Chụp X-quang so tiếp tuyến                                                  | Chụp X-quang so tiếp tuyến [số hóa 1 phim]                                  |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1336 | 18.0071.0028 | Chụp X-quang hế mặt thẳng nghiêng                                           | Chụp X-quang hế mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                           |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1337 | 18.0072.0028 | Chụp X-quang Blondeau                                                       | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]                                       |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1338 | 18.0072.0029 | Chụp X-quang Blondeau                                                       | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]                                       |  |    | 105300 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1339 | 18.0073.0028 | Chụp X-quang Hirtz                                                          | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]                                          |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1340 | 18.0075.0028 | Chụp X-quang xương chỉnh mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến                        | Chụp X-quang xương chỉnh mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]        |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1341 | 18.0080.0028 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm                                            | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]                            |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1342 | 18.0086.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng                                      | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                      |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1343 | 18.0087.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên                                       | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]                       |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1344 | 18.0089.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2                                              | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]                              |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1345 | 18.0090.0028 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo                          | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]          |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1346 | 18.0091.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng                               | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]               |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1347 | 18.0092.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên                                | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]                |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1348 | 18.0093.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng                         | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]         |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1349 | 18.0096.0028 | Chụp X-quang cột sống cùng cổ thẳng nghiêng                                 | Chụp X-quang cột sống cùng cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                 |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1350 | 18.0098.0028 | Chụp X-quang khung chậu thẳng                                               | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]                               |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1351 | 18.0099.0028 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo                                      | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]                      |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1352 | 18.0100.0028 | Chụp X-quang khớp vai thẳng                                                 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]                                 |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1353 | 18.0101.0028 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo                                     | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]                     |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1354 | 18.0102.0028 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng                                     | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                     |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1355 | 18.0103.0028 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng                                   | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1356 | 18.0104.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo                            | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]            |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1357 | 18.0105.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)                              | Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]              |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1358 | 18.0106.0028 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng                                   | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                   |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1359 | 18.0107.0028 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo                          | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]          |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1360 | 18.0108.0028 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo                    | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]    |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1361 | 18.0109.0028 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên                                        | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]                        |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1362 | 18.0110.0028 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng                                              | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]                              |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1363 | 18.0111.0028 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng                                        | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                        |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1364 | 18.0112.0028 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo                              | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]              |  |    | 73300  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1365 | 18.0113.0028 | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ                            | Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]            |  |    | 73300  | 20251209_           |                      |          |  |  |  |  |

|      |                 |                                                                               |                                                                               |     |         |  |                     |                      |          |  |  |  |
|------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|--|---------------------|----------------------|----------|--|--|--|
| 1367 | 18.0115.0028    | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo                           | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]           |     | 73300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1368 | 18.0116.0028    | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo                    | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]    |     | 73300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1369 | 18.0117.0028    | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng                                          | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]                          |     | 73300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1370 | 18.0119.0028    | Chụp X-quang ngực thẳng                                                       | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]                                       |     | 73300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1371 | 18.0121.0028    | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng                                          | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]                          |     | 73300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1372 | 18.0122.0028    | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo                                           | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]                           |     | 73300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1373 | 18.0124.0016    | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                             | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]                        |     | 109300  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1374 | 18.0124.0034    | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng                                             | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]                |     | 264800  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1375 | 18.0125.0028    | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng                           | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]           |     | 73300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1376 | 18.0129.0014    | Chụp X-quang phim đo so thẳng, nghiêng (Cephalometric)                        | Chụp X-quang phim đo so thẳng, nghiêng (Cephalometric)                        |     | 72300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1377 | 18.0129.0028    | Chụp X-quang phim đo so thẳng, nghiêng (Cephalometric)                        | Chụp X-quang phim đo so thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]        |     | 73300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1378 | 03.3872.0519    | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                               | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liến]                                    | T2  | 257000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1379 | 18.0130.0035    | Chụp X-quang thực quản dạ dày                                                 | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]                    |     | 264800  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1380 | 02.3873.0515    | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                                               | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liến]                                    | T2  | 434600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1381 | 03.3874.0515    | Nắn, cố định trật khớp hàm                                                    | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liến]                                         | T1  | 434600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1382 | 21.0004.1790    | Do chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                       | Do chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)                                       |     | 86200   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1383 | 21.0077.0852    | Test thử cảm giác guác mac                                                    | Test thử cảm giác guác mac                                                    |     | 46400   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1384 | 21.0079.0801    | Nghiệm pháp phát hiện gloscom                                                 | Nghiệm pháp phát hiện gloscom                                                 | T3  | 130900  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1385 | 21.0080.0757    | Do thị trường trung tâm, tìm âm điểm                                          | Do thị trường trung tâm, tìm âm điểm                                          |     | 31100   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1386 | 21.0014.1778    | Điện tim thường                                                               | Điện tim thường                                                               |     | 39900   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251128_3675/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1387 | 21.0082.0843    | Đo sức guác                                                                   | Đo sức guác                                                                   |     | 80600   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1388 | 21.0083.0848    | Đo khúc xạ khách quan (sóng đồng tử - Skiascope)                              | Đo khúc xạ khách quan (sóng đồng tử - Skiascope)                              |     | 33600   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1389 | 28.0009.1044    | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm                        | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm                        | P3  | 771000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1390 | 28.0033.0773    | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt                                    | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt                                    | P3  | 1043500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1391 | 28.0110.0584    | Khâu vết thương vùng mi                                                       | Khâu vết thương vùng mi                                                       | P3  | 1509500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1392 | 28.0161.0576 GT | Phẫu thuật khâu độn giảm vết thương vùng mắt cổ                               | Phẫu thuật khâu độn giảm vết thương vùng mắt cổ                               | P3  | 2149000 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1393 | 28.0162.0576 GT | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức          | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức          | P3  | 2149000 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1394 | 08.0015.0252    | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                    | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                                    |     | 14000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20201230_5480/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1395 | 08.0020.0284    | Xông hơi thuốc                                                                | Xông hơi thuốc                                                                | T3  | 50300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20201230_5480/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1396 | 08.0021.0285    | Xông khói thuốc                                                               | Xông khói thuốc                                                               | T3  | 45300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20201230_5480/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1397 | 08.0022.0252    | Sắc thuốc thang                                                               | Sắc thuốc thang                                                               |     | 14000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20201230_5480/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1398 | 08.0023.0249    | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                     | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                     | T3  | 54800   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20201230_5480/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1399 | 08.0024.0249    | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                       | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                       | T3  | 54800   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20201230_5480/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1400 | 08.0027.0228    | Chườm ngải                                                                    | Chườm ngải                                                                    | T3  | 37000   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20201230_5480/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1401 | 10.0264.0407 GT | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)                                 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)                                 | P1  | 2436100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1402 | 10.0386.0435 GT | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                      | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                                      | P2  | 2035200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1403 | 10.0406.0435 GT | Cắt bỏ tinh hoàn                                                              | Cắt bỏ tinh hoàn                                                              | P3  | 2035200 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1404 | 10.0410.0584    | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                        | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                        | P3  | 1509500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1405 | 10.0411.0584    | Cắt hẹp bao quy đầu                                                           | Cắt hẹp bao quy đầu                                                           | P3  | 1509500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1406 | 10.0490.0458    | Cắt nhiều đoạn ruột non                                                       | Cắt nhiều đoạn ruột non                                                       | PDB | 5100100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1407 | 10.0497.0489    | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                          | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                          | P2  | 5141100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1408 | 10.0498.0489    | Cắt u mạc treo ruột                                                           | Cắt u mạc treo ruột                                                           | P1  | 5141100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1409 | 10.0609.0471    | Chèn guác như mô gan cầm máu                                                  | Chèn guác như mô gan cầm máu                                                  |     | 5881600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1410 | 10.0705.0489    | Bọc phóc mạc bên phải                                                         | Bọc phóc mạc bên phải                                                         | P1  | 5141100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1411 | 10.0706.0489    | Bọc phóc mạc phải tạng                                                        | Bọc phóc mạc phải tạng                                                        | P1  | 5141100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1412 | 10.0707.0489    | Bọc phóc mạc kèm cắt các tạng khác                                            | Bọc phóc mạc kèm cắt các tạng khác                                            | PDB | 5141100 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1413 | 10.0723.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ gối phẫu và phẫu thuật xương cánh tay         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ gối phẫu và phẫu thuật xương cánh tay         | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1414 | 10.0816.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay                     | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1415 | 10.0871.0548 GT | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                    | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                                    | P1  | 3577600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1416 | 10.0882.0559 GT | Phẫu thuật đứt gân cơ nhĩ đầu                                                 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhĩ đầu                                                 | P1  | 2604700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1417 | 10.0883.0559 GT | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                              | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                                              | P1  | 2604700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1418 | 10.0885.0559 GT | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                          | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                                          | P1  | 2604700 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1419 | 10.0920.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân                             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân                             | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1420 | 10.0921.0556    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày                | P1  | 4102500 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20220104_11/QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |
| 1421 | 03.3875.0513    | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                                 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liến]                                      | T2  | 282000  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1422 | 03.3900.0563    | Rút nếp vạt và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                | Rút nếp vạt và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                | P2  | 1857900 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20171128_5344/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1423 | 03.3901.0563    | Rút dính các loại                                                             | Rút dính các loại                                                             | P3  | 1857900 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1424 | 03.3905.0563    | Rút chỉ thép xương ức                                                         | Rút chỉ thép xương ức                                                         | P2  | 1857900 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1425 | 03.3908.0573    | Tạo hình bằng các vật tự do da dạng độn gián                                  | Tạo hình bằng các vật tự do da dạng độn gián                                  | P1  | 3720600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1426 | 03.3909.0505    | Trích rạch áp xe nhỏ                                                          | Trích rạch áp xe nhỏ                                                          | TDB | 218500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140116_198/QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |
| 1427 | 03.3910.0505    | Trích hạch viêm mủ                                                            | Trích hạch viêm mủ                                                            | TDB | 218500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1428 | 20.0080.0135    | Nói soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                           | Nói soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                           | T2  | 276500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140905_3805/QĐ-BYT | 20251209 |  |  |  |
| 1429 | 20.0010.0990    | Nói soi thành quản ống mềm chẩn đoán                                          | Nói soi thành quản ống mềm chẩn đoán                                          | T1  | 245500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1430 | 06.0073.1589    | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu                               | Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu                               |     | 44800   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_581/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1431 | 10.0353.0158    | Bơm rịt băng quang, bơm hóa chất                                              | Bơm rịt băng quang, bơm hóa chất                                              | T1  | 230500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1432 | 10.0492.0493 GT | Phẫu thuật điều trị áp xe tủy xương, dẫn lưu ổ bụng                           | Phẫu thuật điều trị áp xe tủy xương, dẫn lưu ổ bụng                           | P1  | 2432400 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1433 | 10.0906.0548 GT | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | P2  | 3577600 |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1434 | 10.0987.0525    | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liến]                                  | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liến]                                  | T2  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1435 | 10.0988.0525    | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liến]                                  | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liến]                                  | T2  | 372700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1436 | 10.9002.0504 BS | Cắt phymosis [thủ thuật]                                                      | Cắt phymosis [thủ thuật]                                                      |     | 269500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1437 | 10.9003.0200 BS | Thay băng                                                                     | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]                                                  |     | 64300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1438 | 10.9003.0201 BS | Thay băng                                                                     | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]                                     |     | 89500   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1439 | 10.9003.0202 BS | Thay băng                                                                     | Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]                                 |     | 121400  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1440 | 10.9003.0203 BS | Thay băng                                                                     | Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]                     |     | 148600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1441 | 10.9003.0204 BS | Thay băng                                                                     | Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]                          |     | 193600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1442 | 10.9003.0205 BS | Thay băng                                                                     | Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]                                      |     | 275600  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1443 | 10.9004.0075 BS | Cắt chỉ                                                                       | Cắt chỉ                                                                       |     | 40300   |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1444 | 10.9005.0216 BS | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                                       | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương nặng]                     |     | 194700  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |
| 1445 | 10.9005.0217 BS | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                                       | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tốn thương nặng]                     |     | 269500  |  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582/QĐ-TTYY | 20251209 |  |  |  |

|      |                 |                                                        |                                                                                     |    |        |                     |                       |          |  |  |  |  |
|------|-----------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|---------------------|-----------------------|----------|--|--|--|--|
| 1446 | 24.0001.1714    | Vi khuẩn nhuộm soi                                     | Vi khuẩn nhuộm soi                                                                  |    | 74200  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1447 | 24.0016.1712    | Vi hệ đường ruột                                       | Vi hệ đường ruột                                                                    |    | 32500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1448 | 24.0017.1714    | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                      | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                                   |    | 74200  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1449 | 24.0049.1714    | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                        | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi                                                     |    | 74200  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1450 | 10.9005.0218 BS | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]                            |    | 289500 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1451 | 10.9005.0219 BS | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]                            |    | 354200 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1452 | 24.0117.1646    | HBsAg test nhanh                                       | HBsAg test nhanh                                                                    |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1453 | 16.0214.1007    | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                        | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                     | P3 | 178900 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20130829_3207-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1454 | 13.0200.0071    | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                       | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh                                                    |    | 248500 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1455 | 24.0263.1665    | Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi                 | Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi                                              |    | 41700  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1456 | 24.0265.1674    | Đơn bào đường ruột soi tươi                            | Đơn bào đường ruột soi tươi                                                         |    | 45500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1457 | 24.0266.1674    | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                           | Đơn bào đường ruột nhuộm soi                                                        |    | 45500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1458 | 18.0130.0017    | Chụp X-quang thực quản dạ dày                          | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]                                  |    | 124300 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250829_2775-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1459 | 20.0013.0933    | Nội soi tai mũi họng                                   | Nội soi tai mũi họng                                                                |    | 116100 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1460 | 21.0085.0753    | Đo khúc xạ giác mạc Javal                              | Đo khúc xạ giác mạc Javal                                                           |    | 41900  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1461 | 21.0087.0751    | Đo độ lác                                              | Đo độ lác                                                                           |    | 77000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1462 | 24.0289.1694    | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính                              |    | 35100  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1463 | 24.0317.1674    | Trichomonas vaginalis soi tươi                         | Trichomonas vaginalis soi tươi                                                      |    | 45500  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1464 | 21.0090.0752    | Đo đường kính giác mạc                                 | Đo đường kính giác mạc                                                              |    | 68000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251112_3517-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1465 | 22.0151.1594    | Cận Addis                                              | Cận Addis                                                                           |    | 44800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251125_3639-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1466 | 22.0502.1267    | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu         | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]       |    | 24800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251125_3639-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1467 | 22.0502.1268    | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu         | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chỉ phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương] |    | 22200  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20251125_3639-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1468 | 23.0195.1589    | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                   | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                                                |    | 44800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1469 | 23.0188.1586    | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]          | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]                                       |    | 44800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20140123_320-QĐ-BYT   | 20251209 |  |  |  |  |
| 1470 | 24.0108.1720    | Virus test nhanh                                       | Virus test nhanh                                                                    |    | 261000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1471 | 24.0144.1621    | HCV Ab test nhanh                                      | HCV Ab test nhanh                                                                   |    | 58600  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20250819_2633-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1472 | K02.HSCC        | Giường Hồi sức cấp cứu Hang III - Khoa Hồi sức cấp cứu | Giường Hồi sức cấp cứu Hang III - Khoa Hồi sức cấp cứu                              |    | 364400 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1473 | K02.NO1         | Giường Nội khoa loại 1 Hang III - Khoa Hồi sức cấp cứu | Giường Nội khoa loại 1 Hang III - Khoa Hồi sức cấp cứu                              |    | 245000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1474 | K03.NO1         | Giường Nội khoa loại 1 Hang III - Khoa nội tổng hợp    | Giường Nội khoa loại 1 Hang III - Khoa nội tổng hợp                                 |    | 245000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1475 | K03.NO2         | Giường Nội khoa loại 2 Hang III - Khoa nội tổng hợp    | Giường Nội khoa loại 2 Hang III - Khoa nội tổng hợp                                 |    | 211000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1476 | K11.NO1         | Giường Nội khoa loại 1 Hang III - Khoa Truyền nhiễm    | Giường Nội khoa loại 1 Hang III - Khoa Truyền nhiễm                                 |    | 245000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1477 | K12.NO1         | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Lao                      | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Lao                                                   |    | 245000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1478 | K16.GBN.3       | Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3                   | Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3                                                |    | 50760  | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1479 | K16.NO2         | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền          | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền                                       |    | 169200 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1480 | K16.NO3         | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền          | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền                                       |    | 169200 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1481 | K18.NO1         | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                      | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                                                   |    | 245000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1482 | K19.NG2         | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp         | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp                                      |    | 272200 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1483 | K19.NG3         | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp         | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp                                      |    | 241300 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1484 | K19.NG4         | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp         | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp                                      |    | 202300 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1485 | K19.NO2         | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp           | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp                                        |    | 211000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1486 | K27.NG2         | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản              | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                                           |    | 272200 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1487 | K27.NG3         | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản              | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                                           |    | 241300 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1488 | K27.NG4         | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản              | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                                           |    | 202300 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1489 | K27.NO2         | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                                             |    | 211000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1490 | K28.NG4         | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng       | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng                                    |    | 202300 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1491 | K28.NO2         | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng         | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng                                      |    | 211000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1492 | K29.NG4         | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt       | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt                                    |    | 202300 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1493 | K29.NO2         | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt         | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt                                      |    | 211000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1494 | K30.NG4         | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                    | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                                                 |    | 202300 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1495 | K30.NO2         | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                      | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                                                   |    | 211000 | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1496 | 20.0013.2048    | Nội soi tai mũi họng                                   | Nội soi tai mũi họng                                                                |    | 40000  | 20251209_43/NQ-HĐND | 20191114_582-QĐ-TT-YT | 20251209 |  |  |  |  |
| 1497 | 20.0079.0134    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                              | T1 | 493800 | 20251209_43/NQ-HĐND | 20160907_4825-QĐ-BYT  | 20251209 |  |  |  |  |
| 1498 | 08.16           | Khám Y học cổ truyền                                   | Khám Y học cổ truyền                                                                |    | 39800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1499 | 10.19           | Khám Ngoại tổng hợp                                    | Khám Ngoại tổng hợp                                                                 |    | 39800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1500 | 13.27           | Khám Phụ sản                                           | Khám Phụ sản                                                                        |    | 39800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |
| 1501 | 14.30           | Khám Mắt                                               | Khám Mắt                                                                            |    | 39800  | 20251209_43/NQ-HĐND | 15/2018/TT-BYT        | 20251209 |  |  |  |  |